

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Mã số: 7340122

Hải Phòng – 2026

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU	2
1.1. Trường Đại học Thành Đông.....	2
1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển	2
1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục	2
1.1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông	3
1.2. Giới thiệu khoa Kinh tế & QTKD	4
1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển	4
1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát	4
1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ	4
1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị	5
1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo.....	5
PHẦN II. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	7
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	9
2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT.....	10
2.4. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	15
2.5. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	15
2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh	15
2.5.2. Quá trình đào tạo	16
2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp	16
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học.....	16
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	17
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học	17
3.2. Khung chương trình dạy học.....	19
3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần	25
3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần	39
3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập	40
3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập.....	45
3.7. Hệ thống tính điểm.....	56
3.8. Mô tả tóm tắt các học phần.....	56
Phần IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ	71
4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo.....	71
4.2. Nhân viên hỗ trợ.....	72
Phần V. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ	73
5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện chương trình đào tạo.....	73
5.2. Học liệu	74
PHẦN VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	76

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ngành: Thương mại điện tử Trình độ đào tạo: Cử nhân Thương mại điện tử Mã số: 7340122	Lần ban hành: 02 Ngày ban hành: 13/04/2026 Số trang: 82 QĐ số: 651/QĐ-ĐHTĐ
---	---

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Thành Đông được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trường có trụ sở tại số 3, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Phòng.

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Thành Đông đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để vươn lên, phát triển, khẳng định thương hiệu và uy tín của Nhà trường; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030, là “xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và đa cấp đào tạo”.

Tính đến tháng 6/2024, Nhà trường có 13 khoa, 08 phòng, 4 viện và 6 trung tâm; đội ngũ giảng viên cơ hữu là 405 người, (11 GS, 47 PGS, 114 TS, 197 ThS, 42 CN/BS/KS); trong đó tỷ lệ giảng viên có chức danh, học vị GS, PGS, TS là 47.1%. Nhà trường có 05 giảng viên người nước ngoài tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại các khoa thuộc Trường.

Cơ sở vật chất của Trường được thiết kế tiện ích, hiện đại theo hướng “Công viên đại học”, xanh, sạch, đẹp gồm: khu nhà Hiệu bộ với diện tích 3.600 m² sàn, 02 khu nhà học chính 5 tầng và 6 tầng với trên 70 phòng học đầy đủ các phương tiện giảng dạy: Tivi 75 inch, máy chiếu, camera, âm thanh, ánh sáng...; 08 phòng thí nghiệm với diện tích 480 m²; 04 khu ký túc xá 03 tầng khép kín với trên 92 phòng, sức chứa gần 800 sinh viên, tất cả các phòng trong ký túc xá được trang bị máy điều hoà, bình nóng lạnh, máy lọc nước, wifi miễn phí cho sinh viên; khu thể thao đa năng có diện tích 15.000 m² gồm sân bóng đá cỏ nhân tạo đạt tiêu chuẩn FIFA, khu thể dục dụng cụ, sân bóng chuyên,

cầu lông, đường chạy... đảm bảo phục vụ 24/24/7 cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Thư viện có diện tích 650 m², với trên 1.200 đầu sách, tạp chí và 15 máy tính có nối mạng Internet phục vụ nhu cầu tra cứu, tham khảo của cán bộ, giảng viên và sinh viên, học viên.

Với nguồn lực như trên, hiện nay, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ở nhiều trình độ, ngành nghề và các hình thức đào tạo khác nhau, cụ thể:

- Trình độ tiến sĩ: Ngành Quản lý kinh tế.
- Trình độ thạc sĩ: 06 chuyên ngành, gồm: Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Quản lý công và Điều dưỡng.
- Trình độ đại học: 25 ngành, gồm: Y học cổ truyền, Dược học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Dinh dưỡng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Luật, Quản lý nhà nước, Quản trị Du lịch và lễ hành, Quản trị khách sạn, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Thương mại điện tử và Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

Ngoài hình thức đào tạo đại học chính quy, Nhà trường còn được phép tổ chức đào tạo theo nhiều hình thức khác nhau như liên thông, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa (E-Learning).

Hiện nay, Nhà trường là một trong những đơn vị được phép tổ chức bồi dưỡng, thi và cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT; là điểm thi năng lực tiếng Nhật (Nat-test), là điểm thi năng lực tiếng Trung HSK và điểm thi năng lực Hoa ngữ Tocfl.

Hằng năm, Nhà trường tuyển sinh từ 50 - 100 chỉ tiêu cho mỗi ngành ở trình độ đại học và trên 300 chỉ tiêu ở trình độ cao học cho tất cả các ngành. Trung bình mỗi tháng Nhà trường tổ chức thi cho 700 - 900 thí sinh đăng ký dự thi HSK, Tocfl và Nat-test. Quy mô đào tạo hiện nay của Trường khoảng 5.000 sinh viên và hơn 400 học viên cao học.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Sứ mạng: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản

xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và TP Hải Phòng nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và tiếp tục phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

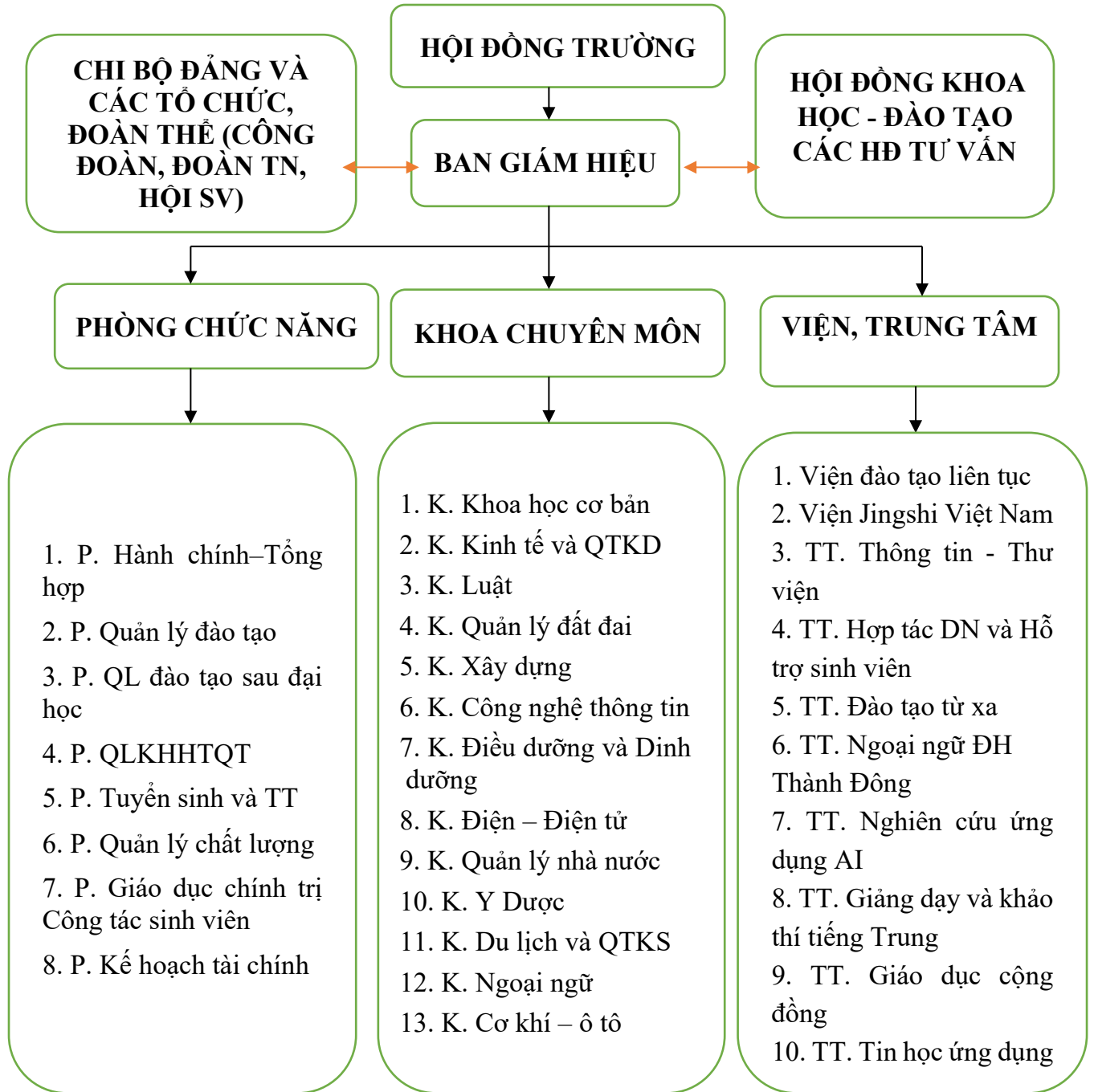
Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyên gia khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành Tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT. Ngày 26.11.2020 Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành**. Ngày 12.8.2024, chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai và ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Thành Đông đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành**. Đây là một bước tiến quan trọng, khẳng định chất lượng giảng dạy và uy tín của Nhà trường trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Với sự công nhận này, Trường Đại học Thành Đông không chỉ củng cố vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, mà còn mở ra nhiều cơ hội mới trong việc hợp tác quốc tế và thu hút sinh viên, học viên tài năng từ khắp mọi miền đất nước.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 05 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các viện, trung tâm:



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

1.1.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030 sẽ trở thành Trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp đào tạo, có chất lượng cao, uy tín trong khu vực và quốc tế.

1.2. Giới thiệu Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Khoa Kinh tế-QTKD được thành lập vào năm 2015 theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2015 của Hội đồng quản trị trường Đại học Thành Đông. Khoa có nhiệm vụ cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Hiện tại khoa đang đào tạo 06 mã ngành ở trình độ đại học (Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Thương mại điện tử, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành); 02 mã ngành trình độ thạc sĩ (Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh) và 01 mã ngành trình độ tiến sĩ (Quản lý kinh tế).

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát; quán triệt sâu sắc giá trị cốt lõi: năng động, trí tuệ, trách nhiệm; tuân theo triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai của Trường Đại học Thành Đông, Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh xác định:

Sứ mạng: Khoa Kinh tế-QTKD là đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính đáp ứng nhu cầu xã hội. Khoa cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao với nền tảng kiến thức vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo, năng lực hội nhập góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và mang lại lợi ích cho cộng đồng.

Tầm nhìn đến năm 2030: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo đa ngành, chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính của Việt Nam và trong khu vực với các chương trình đào tạo có chất lượng cao được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh trở thành một trong những khoa phát triển mạnh của Trường Đại học Thành Đông, lấy mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo làm kim chỉ nam, luôn sáng tạo trong học tập và nghiên cứu;

Hội nhập và phát triển; Đoàn kết, chia sẻ và kết nối cộng đồng.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Hiện nay, Khoa có 78 giảng viên, trong đó: PGS: 19 (24,4%); Tiến sĩ: 22 (28,2%); Thạc sĩ: 21 (26,9%); Đại học: 16 (20,5%). Các giảng viên của Khoa là những người có trình độ chuyên môn cao, là các chuyên gia về lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính... Giảng viên có sự đam mê, truyền cảm hứng học tập tới sinh viên với mong muốn sinh viên lựa chọn được ngành học mình yêu thích, hứng thú trong học tập và thành công khi rời nhà trường tham gia vào thị trường lao động.

Về nghiên cứu khoa học: Đội ngũ giảng viên của Khoa tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Khoa đã chủ trì đề tài cấp tỉnh và được ứng dụng vào thực tiễn tại TP Hải Phòng. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh đã và đang tích cực tham gia viết sách giáo trình, sách tham khảo.

Về liên kết, hợp tác với doanh nghiệp: Khoa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc tìm kiếm địa điểm thực hành, thực tập cho sinh viên khối ngành kinh tế, đặc biệt đã thu hút và kêu gọi các doanh nghiệp dành chính sách học bổng cho sinh viên của Khoa cũng như đầu tư, hỗ trợ các trang thiết bị thực hành cho phòng thực hành, thí nghiệm của Nhà trường. Các chương trình đào tạo của Khoa khi triển khai rà soát đều mời các doanh nghiệp tham gia góp ý nhằm đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, Khoa đã mời cán bộ của các doanh nghiệp có đủ điều kiện tham gia sâu hơn hoạt động của Khoa như giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập cho sinh viên, giúp sinh viên học hỏi các kiến thức thực tế của doanh nghiệp.

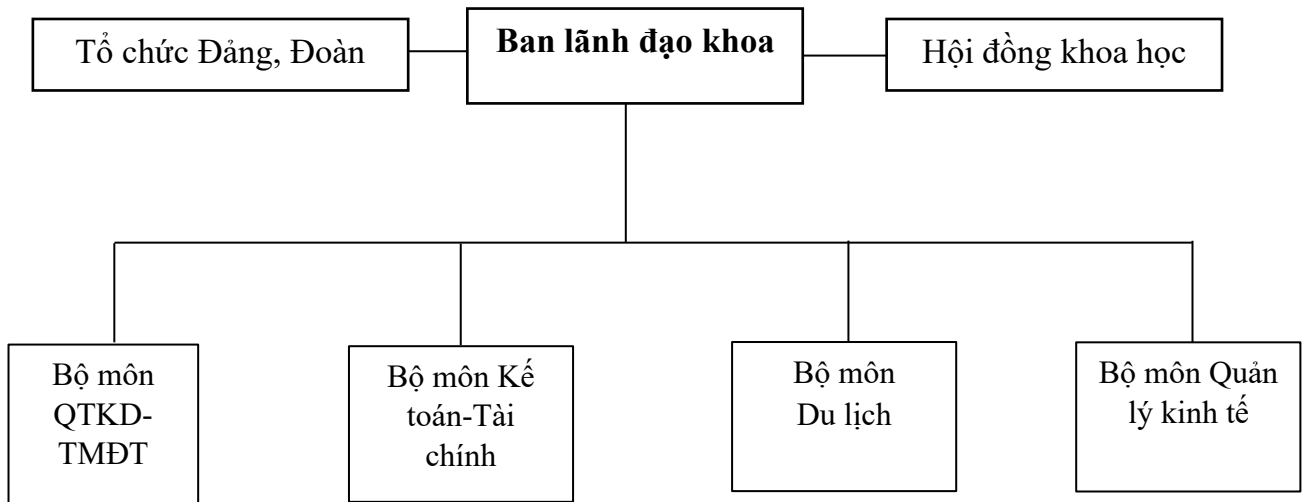
Với kiến thức và kinh nghiệm thực tế của đội ngũ giảng viên là những nhà quản lý, chuyên gia kinh tế cấp cao, các chương trình đào tạo của Khoa cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức vững chắc về lĩnh vực kinh tế, tài chính ngân hàng, kinh doanh hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo và kinh nghiệm thực tế để thành công trong môi trường kinh tế toàn cầu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và sự phát triển của cộng đồng.

Hiện nay, Khoa chịu trách nhiệm đào tạo trình độ đại học và sau đại học: 06 mã ngành ở trình độ đại học gồm: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Thương mại điện tử; 02 mã ngành trình độ thạc sĩ là Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế và 01 mã ngành ở trình độ Tiến

sĩ là Quản lý Kinh tế. Quy mô sinh viên của Khoa là khoảng 800 sinh viên, học viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa có 4 Tổ bộ môn trực thuộc:

- Tổ bộ môn QTKD – Thương mại điện tử
- Tổ bộ môn Kế toán – Tài chính
- Tổ bộ môn Du lịch
- Tổ bộ môn Quản lý kinh tế.



Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Quản trị kinh doanh

1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị

Khoa Quản trị kinh doanh liên tục đổi mới nội dung và phương pháp dạy học để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Triển khai kế hoạch xây dựng mới, cập nhật chỉnh sửa các chương trình đào tạo. Thực hiện kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên. Đưa khoa Kinh tế - QTKD trở thành một trong những khoa đào tạo khối ngành kinh tế-tài chính hàng đầu ở Việt Nam theo định hướng ứng dụng.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo Thương mại điện tử

1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực

Đặc điểm

Đào tạo cử nhân đại học ngành Thương mại điện tử theo định hướng ứng dụng nhằm hình thành nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt và tinh thần trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, kinh doanh, công nghệ số, pháp luật và môi trường kinh doanh; đồng thời có kiến thức và kỹ năng

chuyên sâu về tổ chức, vận hành, quản trị và phát triển các hoạt động thương mại điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Người học được trang bị năng lực phân tích thị trường, hành vi khách hàng trực tuyến, vận hành hoạt động kinh doanh trên website, sàn thương mại điện tử và các nền tảng số; có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các công cụ số trong marketing, bán hàng, chăm sóc khách hàng, thanh toán điện tử, logistics điện tử và quản trị kinh doanh số. Bên cạnh đó, chương trình còn giúp người học phát triển tư duy đổi mới sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu và chủ động cập nhật tri thức, công nghệ mới để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại.

Vị trí

Trong một trường đại học đào tạo đa ngành như Trường Đại học Thành Đông, chương trình đào tạo cử nhân ngành Thương mại điện tử có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển các ngành đào tạo gắn với xu thế kinh tế số, chuyển đổi số và nhu cầu nhân lực mới của xã hội. Đây là ngành học có tính liên ngành cao, kết hợp giữa kinh doanh, quản trị, marketing, công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo, qua đó mở ra nhiều cơ hội việc làm đa dạng cho người học trong doanh nghiệp, tổ chức và các mô hình kinh doanh số.

Đối với Nhà trường, ngành Thương mại điện tử góp phần hoàn thiện cơ cấu ngành nghề theo hướng hiện đại, ứng dụng và gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Việc phát triển ngành này còn tạo điều kiện để tăng cường hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ, logistics, công nghệ, marketing số và dịch vụ trực tuyến; qua đó nâng cao chất lượng đào tạo, khả năng thực hành nghề nghiệp và cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp.

Đối với địa phương và khu vực, đào tạo cử nhân ngành Thương mại điện tử giữ vị trí ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế số, thúc đẩy chuyển đổi phương thức kinh doanh truyền thống sang kinh doanh trên nền tảng số, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, tối ưu hóa hoạt động bán hàng, phân phối và chăm sóc khách hàng. Đây cũng là ngành có ý nghĩa chiến lược trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế trên địa bàn tiếp cận với thương mại hiện đại, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng chất lượng cao.

Vai trò

Việc đào tạo cử nhân ngành Thương mại điện tử có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường, của địa phương và khu vực trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Nguồn nhân lực được đào tạo bài bản trong lĩnh vực này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc ứng dụng công nghệ số vào marketing, bán hàng, thanh toán, quản trị dữ liệu khách hàng, vận hành chuỗi cung ứng và phát triển thương hiệu trên môi trường trực tuyến.

Đối với địa phương, đội ngũ cử nhân Thương mại điện tử có thể đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh chuyển đổi số, mở rộng kênh phân phối, tham gia các sàn thương mại điện tử, phát triển thị trường trong nước và quốc tế, từ đó nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ địa phương. Ngành học này cũng góp phần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tạo thêm việc làm mới trong các lĩnh vực kinh doanh số, truyền thông số, logistics, công nghệ và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc phát triển đào tạo ngành Thương mại điện tử còn giúp Nhà trường khẳng định định hướng đào tạo ứng dụng, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội và yêu cầu của thị trường lao động trong thời đại số. Vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực ngành Thương mại điện tử không chỉ có ý nghĩa trước mắt trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, mà còn có vai trò lâu dài trong thúc đẩy phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của địa phương, khu vực và đất nước.

1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, người liên lạc ...)

Khoa: Quản trị kinh doanh trực thuộc Trường Đại học Thành Đông,

Địa chỉ: phòng 114 nhà A - Trường Đại học Thành Đông - Số 3 Vũ Công Đán - phường Tứ Minh - TP Hải Phòng

Điện thoại: 0220.386.56.65; Email: khoakinhte@thanhdong.edu.vn

Q. Trưởng khoa: TS Nguyễn Danh Nam, Điện thoại: 0972366763. Email: namnd@thanhdong.edu.vn

Phó trưởng khoa: ThS. Nguyễn Văn Minh, Điện thoại: 0973990362. Email: minhnv@thanhdong.edu.vn

Phó trưởng khoa: TS. Vũ Thị Duyên, Điện thoại: 0868548728. Email: duyenvt@thanhdong.edu.vn

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Thương mại điện tử Trường Đại học Thành Đông được ban hành lần đầu tiên vào năm 2024 (khi mở mã ngành).

Trường Đại học Thành Đông xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân ngành Thương mại điện tử dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản liên quan, đồng thời tham khảo nhiều chương trình đào tạo cử nhân ngành Thương mại điện tử của các trường như: Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Đại học Maine, Pháp (Université du Maine), Trường Đại học Điện tử Xê Út (Saudi Electronic University).

Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người học có thể tham gia theo học và bảo đảm chất lượng cao nhất. Sinh viên có thể hoàn thành chương trình trong thời gian quy định.

Các môn học trong chương trình tập trung vào kiến thức Thương mại điện tử tổng hợp với nhiều kỹ năng chuyên sâu để phát triển năng lực sáng tạo của Sinh viên trong môi trường thực tế của Việt Nam và hội nhập toàn cầu qua phương pháp giảng dạy lý thuyết song song với thực hành và giải quyết vấn đề thực tiễn (case study) cho từng học phần.

Sinh viên, sau khi học được những học phần cơ sở ngành, chuyên ngành của chương trình sẽ được thực tập nghề nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

CTĐT được rà soát, cập nhật năm 2026 (theo quy định của Bộ GD&ĐT, chương trình phải được rà soát mỗi 2 - 3 năm/lần).

Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Thông tin chung về CTĐT Cử nhân ngành Thương mại điện tử

1	Tên gọi chương trình	Thương mại điện tử (Electronic Commerce)
2	Trình độ đào tạo	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân Thương mại điện tử
4	Loại hình đào tạo	Toàn thời gian
5	Thời gian	4 năm

6	Số tín chỉ	124 TC (<i>không bao gồm HP GTTC, GDQP</i>)
7	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế - QTKD
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://khoakinhte.thanhdong.edu.vn/
10	CTĐT ban hành năm 2024	Quyết định số 89/QĐ-ĐHTĐ ngày 14/03/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
11	CTĐT ban hành năm 2026	<i>Quyết định số 651/QĐ-ĐHTĐ ngày 13/04/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.</i>

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân Thương mại điện tử theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học trở thành chuyên viên và nhà quản trị cấp cơ sở trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh số và quản trị hoạt động kinh doanh trên nền tảng số; có nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế, quản trị, kinh doanh, công nghệ và pháp luật; am hiểu môi trường kinh doanh số, hành vi khách hàng trực tuyến, hạ tầng nền tảng số và các xu hướng phát triển của thương mại điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Chương trình trang bị cho người học năng lực phân tích, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, vận hành và kiểm soát các hoạt động thương mại điện tử của doanh nghiệp như quản trị website và sàn thương mại điện tử, marketing số, bán hàng đa kênh, thanh toán điện tử, chăm sóc khách hàng, logistics điện tử, quản trị dữ liệu và phát triển kinh doanh số; biết ra quyết định dựa trên dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số trong thực hiện công việc. Đồng thời, chương trình hình thành phẩm chất tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức, tinh thần đổi mới sáng tạo và học tập suốt đời, giúp người học sau 2-3 năm làm việc có thể đảm nhận vị trí chuyên viên/giám sát trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh số hoặc phát triển theo hướng khởi nghiệp số và quản trị hoạt động kinh doanh trên môi trường trực tuyến.

Mục tiêu cụ thể (Programme Objectives - POs)

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng và năng lực để đạt được mục tiêu chung và chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

Về kiến thức

PO1. Trang bị kiến thức lý luận chính trị, xã hội, pháp luật và trách nhiệm công dân làm nền tảng cho nhận thức, hành vi nghề nghiệp chuẩn mực và ý thức phục vụ cộng đồng.

PO2. Cung cấp kiến thức khoa học cơ bản, tư duy định lượng, phương pháp nghiên cứu, thống kê và đọc hiểu dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá và ra quyết định trong lĩnh vực thương mại điện tử.

PO3. Trang bị kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, kinh doanh, marketing, tài chính, kế toán, quản trị nhân lực và môi trường kinh doanh nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận toàn diện hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế số.

PO4. Cung cấp kiến thức cốt lõi và chuyên sâu về thương mại điện tử như mô hình kinh doanh số, quản trị website và sàn thương mại điện tử, thanh toán điện tử, quản trị quan hệ khách hàng, thương mại di động, marketing số, bán hàng đa kênh, logistics điện tử và thương mại điện tử xuyên biên giới.

PO5. Trang bị kiến thức về công nghệ số, hệ thống thông tin, dữ liệu số, phân tích dữ liệu kinh doanh, an toàn và bảo mật thông tin, trí tuệ nhân tạo, pháp luật thương mại điện tử và quản trị rủi ro nhằm thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Về kỹ năng

PO6. Phát triển kỹ năng chung về giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, thuyết trình, đàm phán và soạn thảo văn bản trong môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp.

PO7. Hình thành và phát triển năng lực số: sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, nền tảng số, công cụ quản trị bán hàng, công cụ marketing số, công cụ phân tích dữ liệu và các phần mềm hỗ trợ thương mại điện tử; kết hợp với năng lực ngoại ngữ để nâng cao hiệu suất công việc.

PO8. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp để phân tích thị trường, hành vi khách hàng trực tuyến, lập kế hoạch, tổ chức triển khai, vận hành và kiểm soát các hoạt động thương mại điện tử như quản trị website, sàn thương mại điện tử, marketing số, bán hàng trực tuyến, thanh toán điện tử, chăm sóc khách hàng và logistics điện tử theo mục tiêu và chỉ số đo lường.

PO9. Trang bị kỹ năng thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu và ra quyết định; lập báo cáo, đề xuất giải pháp và tổ chức thực hiện các phương án kinh doanh số bảo đảm tính hợp lý, khả thi và hiệu quả trong bối cảnh thực tiễn của doanh nghiệp.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO10. Hình thành năng lực tự chủ, tự học, thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thị trường; có tinh thần học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đồng thời có trách nhiệm, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật và sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc, đóng góp tích cực cho doanh nghiệp, cộng đồng và xã hội.

2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT

Người học khi kết thúc Chương trình đào tạo Cử nhân Thương mại điện tử phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu trong Bảng 2.2:

Bảng 2.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT

PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PI	Nội dung PI	HP đảm nhận PI
1. Kiến thức					
1.1. Kiến thức chung					
PLO1 (1.1.1)	Trình bày được kiến thức lý luận chính trị – xã hội, pháp luật, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất và trách nhiệm công dân làm nền tảng cho nhận thức, thái độ và hành vi nghề nghiệp đúng đắn.	3/6	PI1.1	Trình bày được những nguyên lý, quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.	Triết học Mác - Lênin (PML0031); Kinh tế chính trị Mác - Lênin (EML0031); Chủ nghĩa xã hội khoa học (SSO0031); Tư tưởng Hồ Chí Minh (HTH0031); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (HIS0031)
			PI1.2	Giải thích được những yêu cầu cơ bản về pháp luật, quốc phòng - an ninh, rèn luyện thể chất và trách nhiệm công dân trong học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.	Pháp luật đại cương (GEL0021); Giáo dục an ninh quốc phòng (ME10031); Giáo dục thể chất (PE10031); Kỹ năng mềm (SSK0031)
PLO2 (1.1.2)	Trình bày và vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản và phương pháp, bao gồm tư duy định lượng, công nghệ thông tin, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu, phục vụ học tập và tiếp cận ngành Thương mại điện tử.	3/6	PI2.1	Trình bày và áp dụng được các kiến thức toán, thống kê và phương pháp nghiên cứu trong mô tả, xử lý và phân tích các vấn đề kinh tế - kinh doanh.	Toán kinh tế (EMA0031); Nguyên lý thống kê kinh tế (PES0331); Phương pháp nghiên cứu khoa học (RME0031); Kinh tế vi mô (MIC0331)
			PI2.2	Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản và ngoại ngữ ở mức đáp ứng yêu cầu học tập, khai thác tài	Tin học căn bản (IFT0031); Tiếng Anh cơ bản 1 (BE10031); Tiếng Anh cơ bản 2 (BE20031); Tiếng Anh cơ bản 3 (BE30031);

				liệu và giao tiếp học thuật/nghề nghiệp ban đầu.	Tiếng Anh thương mại điện tử (EEC0021)
1.2. Kiến thức ngành					
PLO3 (1.2.1)	Phân tích và vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, kinh doanh và quản trị nguồn lực doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế số.	4/6	PI3.1	Phân tích được môi trường kinh doanh, nguyên lý quản trị, hành vi thị trường và hoạt động thương mại của doanh nghiệp.	Kinh tế vi mô (MIC0331); Quản trị học (ADS0331); Marketing căn bản (PRM0331); Kinh doanh thương mại (CMB0021); Hành vi người tiêu dùng (CSB0331)
			PI3.2	Vận dụng được kiến thức kế toán, tài chính, tiền tệ và nhân lực trong phân tích và sử dụng nguồn lực doanh nghiệp.	Nguyên lý kế toán (ACP0331); Tài chính - Tiền tệ (MOF0431); Tài chính doanh nghiệp (COF0431); Quản trị nhân lực (HRM0331); Thuế (WBP0731)
PLO4 (1.2.2)	Phân tích và vận dụng được kiến thức cốt lõi của ngành Thương mại điện tử, bao gồm mô hình kinh doanh số, hạ tầng công nghệ, hệ thống thông tin và tổ chức hoạt động thương mại điện tử.	4/6	PI4.1	Phân tích được mô hình kinh doanh số, vai trò của thương mại điện tử, kinh tế học số và quy trình tác nghiệp thương mại điện tử trong doanh nghiệp.	Kinh tế học số (DEC0021); Thương mại điện tử căn bản (ECF0021); Tác nghiệp thương mại điện tử (ECO0021); Kinh doanh thương mại (CMB0021)
			PI4.2	Vận dụng được kiến thức về mạng, hệ thống thông tin, website và nền tảng số trong tổ chức, vận hành hoạt động thương mại điện tử.	Mạng máy tính và truyền thông (CTI0021); Hệ thống thông tin quản lý (MIS0331); Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp (MMB0021); Phát triển hệ thống thương mại điện tử (ESY0021); Chính phủ điện tử (EGM0021)
PLO5 (1.2.3)	Phân tích và vận dụng được kiến thức chuyên sâu về pháp luật, an toàn, thanh toán, công nghệ mới và các thành tố hỗ trợ phát triển bền vững trong thương mại điện tử.	4/6	PI5.1	Phân tích được các yêu cầu pháp lý, an toàn, bảo mật và quản trị rủi ro trong giao dịch thương mại điện tử.	Pháp luật đại cương (GEL0021); Luật kinh tế (ECL0331); Pháp luật thương mại điện tử (ECL0021); An toàn thương mại điện tử (ECS0021); Thanh toán điện tử (EPA0021)
			PI5.2	Vận dụng được kiến thức về thương mại di động, logistics điện tử, quản trị thương hiệu và xu hướng công nghệ mới để đề xuất giải pháp phát triển hoạt động thương mại điện tử.	Thương mại di động (MCO0021); Logistics điện tử (ELS0021); Quản trị thương hiệu (BRM0021); Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử (TEC0021); Marketing số (DMA0021)
2. Kỹ năng					
2.1. Kỹ năng chung					
PLO6 (2.1.1)	Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản trong môi trường học tập và làm việc.	3/5	PI6.1	Thực hiện được giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và ứng xử phù hợp trong môi trường học tập, nghề nghiệp và dịch vụ khách hàng.	Kỹ năng mềm (SSK0031); Giao tiếp và lễ tân ngoại giao (CDR0331); Khởi nghiệp (SUP0031); Tiếng Anh thương mại điện tử (EEC0021); Thực tập doanh nghiệp (CIT0021)
			PI6.2	Soạn thảo được văn bản và giải quyết được các tình	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản (DID0031); Phương

				huống học tập/ngành nghiệp cơ bản bằng tư duy phân biện và cách tiếp cận có hệ thống.	pháp nghiên cứu khoa học (RME0031); Quản trị học (ADS0331); Kỹ năng mềm (SSK0031)
PLO7 (2.1.2)	Sử dụng được công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, nền tảng số, ngoại ngữ, tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong học tập và công việc.	3/5	PI7.1	Sử dụng được các công cụ CNTT, AI và nền tảng số phổ biến để học tập, tìm kiếm thông tin, xử lý dữ liệu và hỗ trợ công việc.	Tin học căn bản (IFT0031); Hệ thống thông tin quản lý (MIS0331); Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp (MMB0021); Phát triển hệ thống thương mại điện tử (ESY0021); Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử (TEC0021)
			PI7.2	Sử dụng được ngoại ngữ kết hợp với tư duy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và công cụ số để giao tiếp, học tập và phát triển ý tưởng kinh doanh.	Tiếng Anh cơ bản 1 (BE10031); Tiếng Anh cơ bản 2 (BE20031); Tiếng Anh cơ bản 3 (BE30031); Tiếng Anh thương mại điện tử (EEC0021); Khởi nghiệp (SUP0031); Marketing số (DMA0021)
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp					
PLO8 (2.2.1)	Phân tích và lập kế hoạch cho các hoạt động thương mại điện tử trên cơ sở dữ liệu, thị trường và hành vi khách hàng trực tuyến.	4/5	PI8.1	Phân tích được thị trường, khách hàng, hành vi người tiêu dùng và dữ liệu kinh doanh phục vụ hoạt động thương mại điện tử.	Marketing căn bản (PRM0331); Hành vi người tiêu dùng (CSB0331); Nguyên lý thống kê kinh tế (PES0331); Kinh tế học số (DEC0021); Marketing số (DMA0021)
			PI8.2	Lập được kế hoạch marketing số, kế hoạch bán hàng trực tuyến và kế hoạch phát triển thương hiệu trên nền tảng số.	Marketing số (DMA0021); Quản trị thương hiệu (BRM0021); Tác nghiệp thương mại điện tử (ECO0021); Kinh doanh thương mại (CMB0021); Lập và quản lý dự án đầu tư (PDM0331)
PLO9 (2.2.2)	Thiết kế, triển khai và vận hành được các thành phần cơ bản của hệ thống và kênh thương mại điện tử của doanh nghiệp.	4/5	PI9.1	Thiết kế/triển khai được website, các thành phần cơ bản của hệ thống thương mại điện tử và môi trường giao diện phục vụ kinh doanh trực tuyến.	Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp (MMB0021); Phát triển hệ thống thương mại điện tử (ESY0021); Lập trình Web (WBP0731); Tin học căn bản (IFT0031); Mạng máy tính và truyền thông (CTI0021)
			PI9.2	Vận hành được các hoạt động bán hàng, nội dung số, kênh trực tuyến và tương tác trên nền tảng thương mại điện tử, thương mại di động.	Tác nghiệp thương mại điện tử (ECO0021); Thương mại di động (MCO0021); Thực hành thương mại điện tử (PEC0021); Thương mại điện tử căn bản (ECF0021); Marketing số (DMA0021)
PLO10 (2.2.3)	Tổ chức và kiểm soát được các giao dịch và hoạt động hỗ trợ thương mại điện tử, bao gồm	4/5	PI10.1	Thực hiện và kiểm soát được quy trình giao dịch điện tử, thanh toán điện tử, bảo mật và tuân thủ pháp	Thanh toán điện tử (EPA0021); An toàn thương mại điện tử (ECS0021); Pháp luật thương mại điện tử (ECL0021); Luật kinh tế (ECL0331); Thực

	thanh toán, pháp lý, an toàn, khách hàng và logistics điện tử.			luật trong thương mại điện tử.	hành thương mại điện tử (PEC0021)
			PI10.2	Tổ chức được các hoạt động hỗ trợ sau bán, giao nhận và liên kết chuỗi phục vụ vận hành thương mại điện tử.	Logistics điện tử (ELS0021); Tác nghiệp thương mại điện tử (ECO0021); Kinh doanh thương mại (CMB0021); Thực tập doanh nghiệp (CIT0021); Thực hành thương mại điện tử (PEC0021)
PLO11 (2.2.4)	Phân tích dữ liệu, ra quyết định và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại điện tử của tổ chức/doanh nghiệp.	4/5	PI11.1	Phân tích được dữ liệu, lập báo cáo và đề xuất được giải pháp kinh doanh/thương mại điện tử có cơ sở và khả thi.	Hệ thống thông tin quản lý (MIS0331); Phương pháp nghiên cứu khoa học (RME0031); Kinh tế học số (DEC0021); Tài chính doanh nghiệp (COF0431); Nguyên lý kế toán (ACP0331)
			PI11.2	Ra quyết định và triển khai được đề xuất/cải tiến trong các tình huống dự án, thực tập và nghiên cứu nghề nghiệp.	Lập và quản lý dự án đầu tư (PDM0331); Thực tập doanh nghiệp (CIT0021); Thực tập tốt nghiệp (GRI0331); Khóa luận tốt nghiệp (GDT0331); Khởi nghiệp (SUP0031)
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
PLO12 (3.1)	Tự chủ, thích ứng và chịu trách nhiệm trong học tập và nghề nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, tinh thần học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.	4/5	PI12.1	Tự chủ trong học tập, rèn luyện, phát triển năng lực nghề nghiệp và thích ứng với thay đổi của công nghệ, thị trường và môi trường làm việc số.	Kỹ năng mềm (SSK0031); Khởi nghiệp (SUP0031); Giáo dục thể chất (PE10031); Giáo dục an ninh quốc phòng (ME10031); Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử (TEC0021)
			PI12.2	Thể hiện được trách nhiệm, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và chịu trách nhiệm về kết quả công việc trong bối cảnh thực tiễn.	Thực tập doanh nghiệp (CIT0021); Thực tập tốt nghiệp (GRI0331); Khóa luận tốt nghiệp (GDT0331); Pháp luật đại cương (GEL0021); Pháp luật thương mại điện tử (ECL0021); Quản trị nhân lực (HRM0331)

(*). Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1→6), Kỹ năng (1→5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1→5)

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Thương mại điện tử của Trường Đại học Thành Đông có thể đảm nhận các vị trí việc làm sau:

- 1) Nhóm kinh doanh số, bán hàng trực tuyến, phát triển thị trường
 - Chuyên viên kinh doanh trực tuyến, chuyên viên phát triển thị trường số.
 - Giám sát kinh doanh trực tuyến, quản lý kênh bán hàng số.
- 2) Nhóm marketing số, truyền thông số, thương hiệu số
 - Chuyên viên marketing số, chuyên viên truyền thông số.

- Chuyên viên quản trị thương hiệu số, trade marketing, phát triển nội dung số.
- 3) Nhóm quản trị sàn thương mại điện tử, website và vận hành nền tảng số
- Chuyên viên quản trị website thương mại điện tử.
 - Chuyên viên quản trị gian hàng trên sàn thương mại điện tử.
 - Chuyên viên vận hành thương mại điện tử, vận hành bán hàng đa kênh.
- 4) Nhóm thanh toán điện tử, chăm sóc khách hàng số và hỗ trợ giao dịch
- Chuyên viên thanh toán điện tử, hỗ trợ giao dịch điện tử.
 - Chuyên viên chăm sóc khách hàng trực tuyến, quản trị quan hệ khách hàng số.
- 5) Nhóm logistics điện tử, chuỗi cung ứng và vận hành đơn hàng
- Chuyên viên logistics điện tử, điều phối đơn hàng.
 - Chuyên viên vận hành chuỗi cung ứng số, quản lý tồn kho và giao nhận trong thương mại điện tử.
- 6) Nhóm phân tích dữ liệu kinh doanh số và hỗ trợ ra quyết định
- Chuyên viên phân tích dữ liệu thương mại điện tử.
 - Chuyên viên lập báo cáo, hỗ trợ quản trị và ra quyết định dựa trên dữ liệu.
- 7) Nhóm giải pháp công nghệ, hệ thống và chuyển đổi số trong kinh doanh
- Chuyên viên triển khai giải pháp thương mại điện tử.
 - Chuyên viên hỗ trợ vận hành hệ thống thương mại điện tử.
 - Chuyên viên chuyển đổi số cấp tác nghiệp trong doanh nghiệp.
- 8) Nhóm tư vấn, nghiên cứu và giảng dạy
- Chuyên viên tư vấn giải pháp thương mại điện tử và kinh doanh số.
 - Nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và tư vấn khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.
- 9) Khởi nghiệp và tự tạo việc làm
- Nhà khởi nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh số.
 - Chủ cơ sở kinh doanh trực tuyến, quản lý mô hình bán hàng trên nền tảng số.

Với định hướng đào tạo ứng dụng, gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và bối cảnh chuyển đổi số, chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử của Trường Đại học Thành Đông giúp người học có khả năng làm việc trong nhiều vị trí thuộc hệ sinh thái kinh doanh số, từ kinh doanh trực tuyến, marketing số, vận hành thương mại điện tử, thanh toán điện tử, logistics điện tử, phân tích dữ liệu đến triển khai giải pháp và khởi nghiệp trên nền tảng số.

Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs).

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
	<i>Kiến thức chung</i>		<i>Kiến thức ngành</i>			<i>Kỹ năng chung</i>		<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i>				<i>NL tự chủ và trách nhiệm</i>
PO1	x											x
PO2		x						x			x	
PO3			x								x	
PO4				x	x			x	x	x		
PO5					x		x		x	x	x	
PO6						x						
PO7							x		x		x	x
PO8				x				x	x	x		
PO9		x					x	x			x	
PO10	x					x	x					x

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT Cử nhân ngành Thương mại điện tử chấp nhận các thí sinh đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
2. Phương thức tuyển sinh:

Trường Đại học Thành Đông tuyển sinh đại học chính quy theo 03 phương thức đảm bảo nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) đạt tối thiểu 15 điểm. Cụ thể:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần trong suốt khóa học cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế;

- Phương thức 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp các khối xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), C01 (Văn, Toán, Vật lý), C02 (Văn, Toán, Hóa học), C03 (Văn, Toán, Lịch sử), C04 (Văn, Toán, Địa lí), D01 (Văn, Toán, tiếng Anh), X26 (Toán, Tiếng Anh, Tin học). Xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của ngành.

- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.5.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường Đại học Thành Đông. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Trong 2 năm đầu tiên, Sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHTĐ ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học.

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT_BTTTT.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí.

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

a) Tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với mục tiêu, năng lực, sức khỏe;

b) Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong Nhà trường; tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên là người khuyết tật, người thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và sinh viên thuộc nhóm đối tượng cần sự hỗ trợ;

c) Giáo dục kỹ năng mềm, kiến thức khởi nghiệp; bồi dưỡng kiến thức về sức khỏe sinh sản và các kiến thức, kỹ năng bổ trợ cần thiết khác cho sinh viên;

d) Cung cấp quyền truy cập vào thư viện điện tử để xem sách, tạp chí và các tài liệu khác; Hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm tài liệu, sử dụng các công cụ nghiên cứu và viết bài báo khoa học.

đ) Thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên;

e) Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa Nhà trường và doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng người lao động nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

f) Tổ chức thực hiện công tác y tế trường học theo quy định.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng

Bảng 3.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	39	31,46%
1.1.	Các học phần bắt buộc	27	
1.2.	Các học phần tự chọn	12	
1.3.	Các học phần điều kiện (không tính trong tổng KL)	11	
	Giáo dục thể chất	3	
	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85	68,54%
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	32	25,80%
	Các học phần bắt buộc	28	
	Các học phần tự chọn	04	
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	35	28,22%
	Các học phần bắt buộc	43	
	Các học phần tự chọn (2/5)	4	
	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	8	6,5%
	+ Các học phần bắt buộc	4	
	+ Các học phần tự chọn (2/5)	4	
2.3.	Thực tập nghề nghiệp và khoá luận tốt nghiệp	10	8,06%
	Tổng	124	

Kiến thức giáo dục đại cương có 39 tín chỉ (27 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn) bao gồm các học phần về Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng CSVN, Phương pháp NCKH, Tin học, Tiếng Anh,... có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội làm nền tảng cho sinh viên tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến Thương mại điện tử.

Kiến thức cơ sở ngành có 32 tín chỉ (28 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn) bao gồm các học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong từng lĩnh vực

hoặc ngành rộng để sau đó sinh viên có thể theo học các kiến thức chuyên ngành hẹp và sâu hơn.

Kiến thức ngành, chuyên ngành có 35 tín chỉ (31TC bắt buộc và 4TC tự chọn) và kiến thức bổ trợ (4TC bắt buộc và 4TC tự chọn) bao gồm các học phần nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành cơ bản trong chuyên ngành hẹp.

Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc Môn học thay thế khóa luận) có 10 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành Thương mại điện tử vào điều hành hoạt động chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho có trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT.

3.2. Khung chương trình dạy học

Bảng 3.2: Khung chương trình dạy học

Số T T	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Học kỳ	Số tiết			HP đi trước*/ HP tiên quyết**
					LT	TH/ BT/TL	Tự học	
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			39					
1.1. Nhóm học phần bắt buộc			27					
1	PML0031	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	1	45		90	
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	2	30		60	EML0031*
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học Science Socialism	2	3	30		60	EML0031*
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Thoughts	2	2	30		60	
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2	3	30		60	HTH0031*
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific Research Methodology	2	1	20	20	60	
7	SSK0031	Kỹ năng mềm Soft Skills	2	1	20	20	60	
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to digital technology and applications of artificial intelligence	4	1	40	40	120	
9	SUP0031	Khởi nghiệp Entrepreneurship	2	4	20	20	60	
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản Techniques for Drafting and Issuing Documents	2	2	20	20	60	
11	EMA0031	Toán kinh tế Economic Mathematics	2	1	20	20	60	
12	ECL0331	Luật kinh tế	2	3	20	20	60	

Số T T	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Học kỳ	Số tiết			HP đi trước*/ HP tiên quyết**
					LT	TH/ BT/TL	Tự học	
		Economic Law						
1.2. Nhóm học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)			12					
<i>Tiếng Anh</i>								
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1 Basic English 1	3	1	30	30	90	
14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2 Basic English 2	3	2	30	30	90	
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3 Basic English 3	3	3	30	30	90	
16	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 4 Basic English 4	3	4	30	30	90	
<i>Tiếng Trung Quốc</i>			12					
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1 Basic Chinese 1	3	1	30	30	90	
18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2 Basic Chinese 2	3	2	30	30	90	
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3 Basic Chinese 3	3	3	30	30	90	
20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4 Basic Chinese 4	3	4	30	30	90	
1.3. Nhóm học phần điều kiện (không tính vào khối lượng CTDH)			4					
21	PE10031	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	1				
22	PE20031	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	2				
23	PE30031	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	3				

Số T T	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Học kỳ	Số tiết			HP đi trước*/ HP tiên quyết**
					LT	TH/ BT/TL	Tự học	
24	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1 National Defense Education 1	4	1	2			
25	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2 National Defense Education 2	4	2	2			
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			85					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			32					
<i>2.1.1. Học phần bắt buộc</i>			28					
26	IEC0331	Nhập môn ngành Thương mại điện tử Introduction to E-Commerce	1	1	10	10	20	
27	MIC0331	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	2	30	30	90	
28	MAC0331	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	2	30	30	90	
29	ADS0331	Quản trị học Principles of Management	2	2	20	20	60	
30	ACP0331	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	2	3	20	20	60	
31	MOF0431	Tài chính - Tiền tệ The theory of Money and Finance	2	3	20	20	60	
32	PRM0331	Marketing căn bản Principles of Marketing	2	3	20	20	60	
33	DEC0021	Kinh tế học số Digital Economics	2	4	20	20	60	MIC0331*
34	CMB0021	Kinh doanh thương mại Commercial Business	2	4	20	20	60	PRM0331*

Số T T	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Học kỳ	Số tiết			HP đi trước*/ HP tiên quyết**
					LT	TH/ BT/TL	Tự học	
35	CTI0021	Mạng máy tính và truyền thông Computer Network and Communications	2	4	20	20	60	IFT0031*
36	ECF0021	Thương mại điện tử căn bản E-Commerce Fundamentals	2	3	20	20	60	
37	MMB0021	Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp Building and Managing Business Website	2	4	20	20	60	IFT0031*
38	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems	3	4	30	30	90	IFT0031*
2.1.2. Học phần tự chọn (chọn hai trong bốn học phần)			4					
39	WBP0731	Thuế Taxation	2	5	20	20	60	ACP0331*
40	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of Economic Statistics	2	4	20	20	60	
41	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	4	20	20	60	
42	BSA0331	Kiểm toán căn bản	2	5	20	20	60	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			35					
2.2.1. Nhóm học phần bắt buộc			31					
43	EEC0021	Tiếng Anh thương mại điện tử English for E-Commerce	3	5	30	30	90	ECF0021*; BE20031*
44	ESY0021	Phát triển hệ thống thương mại điện tử E-Commerce System Development	3	5	30	30	90	ECF0021
45	ECO0021	Tác nghiệp thương mại điện tử E-Commerce Operations	3	5	30	30	90	ECF0021*
46	DMA0021	Marketing số Digital Marketing	3	5	30	30	90	PRM0331*
47	EPA0021	Thanh toán điện tử Electronic Payment	2	5	20	20	60	ECF0021*

Số T T	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Học kỳ	Số tiết			HP đi trước*/ HP tiên quyết**
					LT	TH/ BT/TL	Tự học	
48	MCO0021	Thương mại di động Mobile Commerce	2	5	20	20	60	ECF0021*
49	PEC0021	Thực hành thương mại điện tử Practice on E-Commerce	4	6		120	120	ECO0021*; DMA0021*
50	ECS0021	An toàn thương mại điện tử E-Commerce Security	3	6	30	30	90	ECF0021*
51	ECL0021	Pháp luật thương mại điện tử E-Commerce Law	2	6	20	20	60	GEL0021*; ECF0021*
52	EGM0021	Chính phủ điện tử Electronic Government	2	6	20	20	60	GEL0021*; ECF0021*
53	CIT0021	Thực tập doanh nghiệp	4	7		100	100	Theo quy định của Nhà trường
2.2.2. Nhóm học phần tự chọn (chọn hai trong ba học phần)			4					
54	ELS0021	Logistics điện tử Electronic Logistics	2	6	20	20	60	ECF0021*
55	BRM0021	Quản trị thương hiệu	2	6	20	20	60	PRM0331*
56	TEC0021	Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử New Technology Trends in E-Commerce	2	6	20	20	60	CTI0021*
2.3. Kiến thức bổ trợ			8					
2.3.1 Nhóm học phần bắt buộc			4					
57	HRM0331	Quản trị nhân lực International Business Management	2	6	20	20	60	ADS0331*
58	COF0431	Tài chính doanh nghiệp Financial management	2	6	20	20	60	MOF0431*
2.3.2 Nhóm học phần tự chọn			4					

Số T T	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Học kỳ	Số tiết			HP đi trước*/ HP tiên quyết**
					LT	TH/ BT/TL	Tự học	
<i>(chọn hai trong bốn học phần)</i>								
59	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng Consumer behavior	2	7	20	20	60	PRM0331*
60	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư Projects Development and Management	2	7	20	20	60	COF0431*
61	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	7	20	20	60	
62	CDR0331	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao Diplomatic Communication and Reception	2	7	20	20	60	
2.4. Làm tốt nghiệp			10					
<i>Phương án 1: Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp</i>			10					
63	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4	8	0	120	120	Theo quy định của Nhà trường
64	GDT033 1	Khóa luận tốt nghiệp	6	8	0	180	180	GRI0331**
<i>Phương án 2: Thực tập tốt nghiệp + Hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			10					Theo quy định của Nhà trường
	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4		0	120	120	
65	DTB073 1	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	8	30	30	90	IFT0031
66	WBP073 1	Lập trình Web	3	8	30	30	90	IFT0331
Tổng cộng toàn khóa			124					

STT	Tên học phần	Kiến thức chung				Kiến thức ngành						Kỹ năng chung				Kỹ năng nghề nghiệp								NL tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1 (3/6)		PLO2 (3/6)		PLO3 (4/6)		PLO4 (4/6)		PLO5(4/6)		PLO6 (3/5)		PLO7 (3/5)		PLO8 (4/5)		PLO9 (4/5)		PLO10 (4/5)		PLO11 (4/5)		PLO12 (4/5)		
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2	
20	Tiếng Trung cơ bản 4				3						3			3											4	
21	Giáo dục thể chất 1		3								3			3											4	
22	Giáo dục thể chất 2		3								3			3											4	
23	Giáo dục thể chất 3		3								3			3											4	
24	Giáo dục quốc phòng 1		3								3									4						4
25	Giáo dục quốc phòng 2		3								3									4						4
26	Introduction to E-Commerce					4		4						3											4	
27	Kinh tế vi mô			3		4									4							4				
28	Kinh tế vĩ mô			3		4																4			4	
29	Quản trị học					4					3					4										4
30	Nguyên lý kế toán						4			4												4				4
31	Tài chính - Tiền tệ						4			4												4				4
32	Marketing căn bản					4									4						4	4				
33	Kinh tế học số							4		4					4							4				
34	Kinh doanh thương mại					4		4								4					4					
35	Mạng máy tính và truyền thông								4	4				3			4									
36	Thương mại điện tử căn bản								4					3					4	4						
37	Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp								4					3			4					4				
38	Hệ thống thông tin quản lý								4	4				3								4				
39	Thuế						4			4												4				4
40	Nguyên lý thống kê kinh tế			3		4									4							4				
41	Văn hóa doanh nghiệp					4					3											4				4
42	Kiểm toán căn bản						4			4												4				4

STT	Tên học phần	Kiến thức chung				Kiến thức ngành						Kỹ năng chung				Kỹ năng nghề nghiệp								NL tự chủ và trách nhiệm			
		PLO1 (3/6)		PLO2 (3/6)		PLO3 (4/6)		PLO4 (4/6)		PLO5(4/6)		PLO6 (3/5)		PLO7 (3/5)		PLO8 (4/5)		PLO9 (4/5)		PLO10 (4/5)		PLO11 (4/5)		PLO12 (4/5)			
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2		
43	Tiếng Anh thương mại điện tử							4				3			3		4										
44	Phát triển hệ thống thương mại điện tử								4					3				4					4				
45	Tác nghiệp thương mại điện tử							4									4		4		4						
46	Marketing số									4				3			4					4					
47	Thanh toán điện tử									4				3						4		4					
48	Thương mại di động								4		4								4		4						
49	Thực hành thương mại điện tử																4		4		4		4				
50	An toàn thương mại điện tử									4				3						4							4
51	Pháp luật thương mại điện tử									4										4		4					4
52	Chính phủ điện tử								4		4			3												4	
53	Thực tập doanh nghiệp											3					4						4			4	4
54	Logistics điện tử										4						4				4	4					
55	Quản trị thương hiệu									4				3			4					4					
56	Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử									4				3					4							4	
57	Quản trị nhân lực						4					3										4					4
58	Tài chính doanh nghiệp						4			4												4					4
59	Hành vi người tiêu dùng					4											4					4			4		
60	Lập và quản lý dự án đầu tư												3				4						4				4
61	Văn hóa doanh nghiệp					4						3										4					4

3.4. Phương pháp giảng dạy và học tập

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Thương mại điện tử theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thành Đông được tổ chức theo triết lý “học để làm được việc trong môi trường số”, lấy người học làm trung tâm, lấy năng lực thực hiện làm thước đo, đồng thời tăng cường gắn kết với doanh nghiệp và thực tiễn thị trường. Khoa Kinh tế - QTKD triển khai đồng bộ các phương pháp dạy và học nhằm bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình, đặc biệt là các năng lực nghề nghiệp trong thương mại điện tử, năng lực số, khả năng ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu, vận hành hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, giao tiếp, làm việc nhóm và đạo đức nghề nghiệp.

Trong quá trình đào tạo, các học phần được thiết kế theo hướng tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp; tăng tỷ trọng thực hành, tình huống, dự án, mô phỏng nghiệp vụ và trải nghiệm thực tế. Sinh viên được tạo cơ hội rèn luyện năng lực cá nhân như tự học, tự chủ, thích ứng, kỷ luật, chủ động cập nhật công nghệ mới; đồng thời phát triển kỹ năng xã hội và nghề nghiệp như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và ra quyết định dựa trên dữ liệu. Qua đó, người học từng bước hình thành tư duy kinh doanh số, tư duy nền tảng và tác phong làm việc chuyên nghiệp trong môi trường thương mại điện tử.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:

1) Thuyết giảng định hướng: Giảng viên trình bày hệ thống kiến thức cốt lõi, khung khái niệm, nguyên lý, quy trình và công cụ cơ bản của lĩnh vực thương mại điện tử như mô hình kinh doanh số, marketing số, thanh toán điện tử, logistics điện tử, pháp luật thương mại điện tử, quản trị website và sàn thương mại điện tử. Phương pháp này được kết hợp với câu hỏi gợi mở, sơ đồ hóa nội dung, minh họa bằng ví dụ thực tiễn, số liệu thị trường và kiểm tra nhanh trên lớp nhằm giúp sinh viên nắm vững nền tảng và chuẩn bị cho các hoạt động ứng dụng, phân tích và thực hành.

2) Thảo luận nhóm và học tập cộng tác: Sinh viên làm việc theo nhóm để thảo luận các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh số, hành vi khách hàng trực tuyến, quản trị gian hàng, tổ chức chiến dịch marketing số, xử lý đơn hàng hoặc lựa chọn giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp. Các nhóm trình bày kết quả, trao đổi, phản biện và nhận phản hồi từ giảng viên cũng như bạn học. Phương pháp này giúp phát triển kỹ năng

giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và năng lực lập luận dựa trên bằng chứng.

3) Học tập dựa trên tình huống: Chương trình sử dụng các tình huống thực tế trong thương mại điện tử như xây dựng kênh bán hàng trực tuyến, tối ưu trải nghiệm khách hàng, xử lý khủng hoảng truyền thông số, quản lý thanh toán điện tử, kiểm soát rủi ro giao dịch, tổ chức logistics điện tử hoặc giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong kinh doanh trực tuyến. Thông qua việc phân tích bối cảnh, xác định vấn đề, đề xuất phương án và đánh giá rủi ro, sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn và nâng cao khả năng ra quyết định trong môi trường số.

4) Học tập dựa trên dự án: Sinh viên thực hiện các dự án cá nhân hoặc theo nhóm trong học kỳ như xây dựng website bán hàng, thiết kế gian hàng trên sàn thương mại điện tử, lập kế hoạch marketing số, phát triển nội dung số, mô phỏng quy trình thanh toán điện tử, phân tích hành vi khách hàng trực tuyến, xây dựng báo cáo dữ liệu bán hàng hoặc đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả vận hành thương mại điện tử cho doanh nghiệp. Phương pháp này giúp phát triển năng lực lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, phối hợp nguồn lực, quản lý tiến độ, đo lường hiệu quả và báo cáo kết quả.

5) Học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp: Sinh viên được thực hành trên các công cụ và nền tảng số phục vụ hoạt động thương mại điện tử như bảng tính, công cụ trình bày, phần mềm quản trị nội dung, công cụ marketing số, nền tảng bán hàng trực tuyến, công cụ phân tích dữ liệu, hệ thống quản trị quan hệ khách hàng, môi trường quản trị website, sàn thương mại điện tử và một số ứng dụng hỗ trợ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh. Các hoạt động thực hành có thể dưới dạng mô phỏng nghiệp vụ, bài tập có dữ liệu, xử lý tình huống theo vai hoặc nhiệm vụ gắn với bối cảnh doanh nghiệp. Phương pháp này góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời tăng cường năng lực số và kỹ năng nghề nghiệp cho người học.

6) Dạy học gắn với doanh nghiệp và thị trường: Chương trình chú trọng mời chuyên gia, nhà quản lý, doanh nhân trong lĩnh vực thương mại điện tử, marketing số, logistics, công nghệ và kinh doanh số tham gia seminar, tọa đàm nghề nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn và cố vấn cho các dự án học phần. Sinh viên cũng được tham quan doanh nghiệp, tiếp cận bài toán thực tế, quan sát quy trình vận hành gian hàng, website, kho vận, chăm sóc khách hàng và các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

Cách tiếp cận này giúp người học cập nhật xu hướng thị trường, hiểu rõ yêu cầu tuyển dụng và hình thành tác phong nghề nghiệp sớm.

7) Thực tập và học phần gắn thực tế: Sinh viên tham gia thực tập tại doanh nghiệp theo kế hoạch của chương trình, trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ phù hợp như hỗ trợ vận hành sàn thương mại điện tử, quản lý nội dung số, chăm sóc khách hàng trực tuyến, hỗ trợ marketing số, phân tích dữ liệu đơn hàng, theo dõi giao dịch hoặc phối hợp xử lý logistics điện tử. Quá trình thực tập được hướng dẫn và đánh giá theo tiêu chí năng lực, qua đó giúp sinh viên củng cố kỹ năng nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, trách nhiệm, tinh thần hợp tác và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế.

8) Giảng dạy dựa trên nghiên cứu, dữ liệu và công nghệ: Sinh viên được hướng dẫn thực hiện khảo sát, thu thập dữ liệu thị trường, phân tích dữ liệu khách hàng, đọc hiểu báo cáo thương mại điện tử, xây dựng bảng biểu, trực quan hóa dữ liệu, lập báo cáo và trình bày kết quả. Một số học phần khuyến khích người học khai thác dữ liệu thực tế, sử dụng công cụ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo ở mức phù hợp để hỗ trợ phân tích, ra quyết định và đề xuất giải pháp. Phương pháp này giúp phát triển tư duy định lượng, năng lực đọc hiểu dữ liệu, kỹ năng phân tích và khả năng đề xuất giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn.

Các phương pháp nêu trên được áp dụng linh hoạt, phối hợp theo đặc thù của từng học phần, từng giai đoạn đào tạo và trình độ của người học. Nhờ đó, sinh viên được phát triển tương đối toàn diện về kiến thức nền tảng, kiến thức ngành, kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực số, năng lực ứng dụng công nghệ và dữ liệu, đồng thời hình thành năng lực tự chủ, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu đào tạo cử nhân Thương mại điện tử theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thành Đông.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3: Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy - học và Chuẩn đầu ra

T T	Các phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Kiến thức chung		Kiến thức ngành			Kỹ năng chung		Kỹ năng nghề nghiệp				NL tự chủ và trách nhiệm
1	Thuyết giảng định hướng	x	x	x	x	x							
2	Thảo luận nhóm và học tập cộng tác			x	x		x	x	x			x	x
3	Học tập dựa trên tình huống			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Học tập dựa trên dự án				x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp				x	x		x	x	x	x	x	x
6	Dạy học gắn với doanh nghiệp				x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Thực tập và học phần gắn thực tế						x	x	x	x	x	x	x
8	Giảng dạy dựa trên nghiên cứu và dữ liệu		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Bảng 3.4. Ma trận phương pháp dạy-học của các học phần trong CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy-học										
			1	2	3	4	5	6	7	8			
1	PML0031	Triết học Mác – Lênin	x	x	x								
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x	x								
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x	x								
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x								
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x								
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x			x					x
7	SSK0031	Kỹ năng mềm		x	x	x	x						
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	x	x	x	x	x						x
9	SUP0031	Khởi nghiệp	x	x	x	x	x	x					
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	x	x	x			x					
11	EMA0031	Toán kinh tế	x		x								x
12	ECL0331	Luật kinh tế	x	x	x								x
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	x	x				x					
14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	x	x				x					
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	x	x				x					
16	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 4	x	x				x					
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1	x	x				x					
18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2	x	x				x					
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3	x	x				x					

20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4	x	x			x			
21	PE10031	Giáo dục thể chất 1		x			x			
22	PE20031	Giáo dục thể chất 2		x			x			
23	PE30031	Giáo dục thể chất 3		x			x			
24	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	x	x	x		x			
25	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	x	x	x		x			
26	IEC0331	Introduction to E-Commerce	x	x	x		x			
27	MIC0331	Kinh tế vi mô	x	x	x					x
28	MAC0331	Kinh tế vĩ mô	x	x	x					x
29	ADS0331	Quản trị học	x	x	x	x				x
30	ACP0331	Nguyên lý kế toán	x	x	x		x			x
31	MOF0431	Tài chính - Tiền tệ	x	x	x		x			x
32	PRM0331	Marketing căn bản	x	x	x	x	x			x
33	DEC0021	Kinh tế học số	x	x	x	x	x			x
34	CMB0021	Kinh doanh thương mại	x	x	x	x	x	x		x
35	CTI0021	Mạng máy tính và truyền thông	x		x	x	x			x
36	ECF0021	Thương mại điện tử căn bản	x	x	x	x	x			x
37	MMB0021	Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp	x		x	x	x			x
38	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	x	x	x	x	x			x
39	WBP0731	Thuế	x	x	x					x
40	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế	x		x					x
41	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x		x			
42	BSA0331	Kiểm toán căn bản	x	x	x		x			x
43	EEC0021	Tiếng Anh thương mại điện tử	x	x	x		x			
44	ESY0021	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	x		x	x	x			x
45	ECO0021	Tác nghiệp thương mại điện tử	x	x	x	x	x	x		x
46	DMA0021	Marketing số	x	x	x	x	x	x		x
47	EPA0021	Thanh toán điện tử	x		x	x	x			x
48	MCO0021	Thương mại di động	x	x	x	x	x			x
49	PEC0021	Thực hành thương mại điện tử		x	x	x	x	x	x	x
50	ECS0021	An toàn thương mại điện tử	x		x	x	x			x
51	ECL0021	Pháp luật thương mại điện tử	x	x	x					x
52	EGM0021	Chính phủ điện tử	x	x	x	x	x	x		x
53	CIT0021	Thực tập doanh nghiệp		x	x	x	x	x	x	x
54	ELS0021	Logistics điện tử	x	x	x	x	x	x		x
55	BRM0021	Quản trị thương hiệu	x	x	x	x	x	x		x
56	TEC0021	Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử	x	x	x	x	x	x		x
57	HRM0331	Quản trị nhân lực	x	x	x	x	x	x		x
58	COF0431	Tài chính doanh nghiệp	x	x	x	x	x			x

59	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	x	x	x	x	x			x
60	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	x	x	x	x	x	x		x
61	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x		x			
62	CDR0331	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	x	x	x		x			
63	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp			x	x	x	x	x	x
64	GDT0331	Khóa luận tốt nghiệp			x	x			x	x
65	DTB0731	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	x		x	x	x			x
66	WBP0731	Lập trình Web	x		x	x	x			x

Mã hóa các phương pháp dạy học

1. *Thuyết giảng định hướng*
2. *Thảo luận nhóm và học tập cộng tác*
3. *Học tập dựa trên tình huống*
4. *Học tập dựa trên dự án*
5. *Học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp*
6. *Dạy học gắn với doanh nghiệp*
7. *Thực tập và học phần gắn thực tế*
8. *Giảng dạy dựa trên nghiên cứu và dữ liệu*

3.5. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Thương mại điện tử theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thành Đông được thiết kế theo nguyên tắc đánh giá vì sự tiến bộ của người học và đánh giá theo năng lực thực hiện. Hoạt động đánh giá được tổ chức theo hướng rõ ràng, minh bạch, khách quan, công bằng, có phân hóa, được thực hiện thường xuyên, liên tục và định kỳ; đồng thời bám sát chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) và các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (PIs). Ngay từ đầu học phần, giảng viên công bố đầy đủ mục tiêu, yêu cầu sản phẩm, hình thức đánh giá, cách tính điểm, tiêu chí đánh giá và rubric để sinh viên chủ động xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện và hoàn thiện năng lực.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học theo quy định của Nhà trường, qua đó hỗ trợ điều chỉnh hoạt động dạy - học, giúp sinh viên phát triển đồng thời kiến thức nền tảng, kiến thức ngành, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực số, khả năng ứng dụng công nghệ, phân tích dữ liệu, vận hành hoạt động thương mại điện tử, giao tiếp, làm việc nhóm cũng như đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Trên cơ sở các phương pháp dạy - học đã triển khai trong chương trình như thuyết giảng định hướng, thảo luận và học tập cộng tác, học tập dựa trên tình huống, học tập

dựa trên dự án, học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp, dạy học gắn với doanh nghiệp, thực tập, giảng dạy dựa trên nghiên cứu và dữ liệu, chương trình áp dụng hệ thống đánh giá gồm hai nhóm chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ, trong đó tăng cường các hình thức đánh giá dựa trên sản phẩm, dữ liệu và nhiệm vụ thực tiễn trong môi trường thương mại điện tử.

3.5.1. Đánh giá theo tiến trình

Mục đích của đánh giá theo tiến trình là cung cấp phản hồi thường xuyên, giúp sinh viên nhận biết mức độ đạt chuẩn đầu ra theo từng giai đoạn, từ đó kịp thời điều chỉnh cách học, cải thiện năng lực và nâng cao chất lượng sản phẩm học tập. Các hình thức đánh giá theo tiến trình thường được sử dụng gồm:

(1) Chuyên cần và mức độ tham gia học tập: Đánh giá mức độ tham gia của sinh viên trong các hoạt động học tập như thảo luận, làm việc nhóm, phản biện, hợp tác thực hiện nhiệm vụ, tuân thủ yêu cầu học phần, thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm. Hình thức này đặc biệt phù hợp với các học phần tổ chức theo thảo luận nhóm, tình huống, dự án, thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp.

(2) Bài tập cá nhân/nhóm theo nhiệm vụ: Sinh viên thực hiện các bài tập gắn với nội dung học phần như phân tích thị trường trực tuyến, phân tích hành vi khách hàng số, xây dựng nội dung cho website hoặc sàn thương mại điện tử, thiết kế quy trình bán hàng trực tuyến, lập kế hoạch marketing số, phân tích dữ liệu kinh doanh, xây dựng báo cáo hoặc đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả vận hành thương mại điện tử. Bài tập được chấm theo rubric và có phản hồi cụ thể để sinh viên điều chỉnh, hoàn thiện.

(3) Thuyết trình - phản biện: Sinh viên trình bày kết quả phân tích, báo cáo tiến độ dự án, giới thiệu ý tưởng kinh doanh số, đề xuất giải pháp tối ưu hoạt động thương mại điện tử hoặc bảo vệ sản phẩm học tập. Việc đánh giá tập trung vào khả năng lập luận, giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng dữ liệu, minh chứng và khả năng phản biện trước các câu hỏi chuyên môn.

(4) Kiểm tra nhanh trên lớp/quiz: Các bài kiểm tra ngắn được sử dụng để củng cố kiến thức nền tảng, kiểm tra mức độ hiểu bài, khả năng ghi nhớ thuật ngữ, quy trình, công cụ và mức độ vận dụng kiến thức vào các tình huống đơn giản. Hình thức này có thể được thực hiện trực tiếp trên lớp hoặc trên hệ thống học tập trực tuyến của Nhà trường.

(5) Nhật ký học tập/portfolio: Khuyến khích sinh viên xây dựng hồ sơ học tập và

minh chứng năng lực thông qua việc lưu giữ bài làm, dữ liệu phân tích, sản phẩm số, nội dung website, kế hoạch marketing, báo cáo tiến độ, phản hồi của giảng viên và các bản chỉnh sửa qua từng giai đoạn. Hình thức này phù hợp với các học phần tổ chức theo dự án, học phần thực hành, học phần gắn với doanh nghiệp và thực tập nghề nghiệp.

3.5.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ

Đánh giá tổng kết nhằm xác nhận mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần tại các thời điểm quy định như giữa kỳ, cuối kỳ, cuối học phần hoặc bảo vệ sản phẩm. Các hình thức đánh giá tổng kết được sử dụng linh hoạt theo đặc thù của từng học phần, gồm:

(6) Bài kiểm tra viết tự luận: Được sử dụng để đánh giá mức độ nắm vững kiến thức cốt lõi, khả năng phân tích, lập luận và vận dụng các khái niệm, nguyên lý, mô hình và công cụ trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh số, marketing số, pháp luật thương mại điện tử, logistics điện tử hoặc quản trị hệ thống. Đề thi được xây dựng theo ma trận nội dung và mức độ nhận thức, có đáp án và tiêu chí chấm điểm rõ ràng.

(7) Kiểm tra trắc nghiệm: Đánh giá nhanh kiến thức nền tảng, thuật ngữ, nguyên lý, quy trình và công cụ liên quan đến thương mại điện tử. Hình thức này phù hợp với các học phần có lượng kiến thức khái quát lớn, cần đánh giá mức độ ghi nhớ, hiểu và vận dụng cơ bản của sinh viên.

(8) Báo cáo/tiểu luận/đề xuất giải pháp: Sinh viên nộp các sản phẩm viết như báo cáo phân tích thị trường thương mại điện tử, kế hoạch marketing số, báo cáo phân tích dữ liệu khách hàng, đề xuất giải pháp phát triển website hoặc gian hàng trên sàn thương mại điện tử, báo cáo đánh giá hiệu quả vận hành đơn hàng, báo cáo pháp lý hoặc đề xuất phương án cải tiến quy trình thanh toán và logistics điện tử. Việc đánh giá dựa trên rubric về cấu trúc, tính logic, tính khả thi, mức độ sử dụng dữ liệu và chuẩn trình bày học thuật, nghề nghiệp.

(9) Đánh giá dự án: Áp dụng đối với các học phần tổ chức theo dự án. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở sản phẩm cuối cùng, quy trình triển khai, tiến độ thực hiện, mức độ đạt mục tiêu, khả năng phối hợp nhóm và giá trị ứng dụng của sản phẩm. Khuyến khích các sản phẩm có yếu tố số như website bán hàng, gian hàng trực tuyến, chiến dịch marketing số, dashboard dữ liệu, mô hình quy trình thương mại điện tử hoặc khung giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.

(10) Đánh giá thực hành/mô phỏng: Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ trên công cụ, phần mềm hoặc trong bối cảnh mô phỏng như xử lý dữ liệu bán hàng, lập báo cáo,

xây dựng nội dung số, quản trị website, mô phỏng giao dịch thanh toán điện tử, thiết kế quy trình bán hàng trực tuyến, xử lý tình huống chăm sóc khách hàng số hoặc quản lý đơn hàng và logistics điện tử. Hình thức này giúp đánh giá năng lực số, năng lực nghề nghiệp và khả năng vận dụng kiến thức vào bối cảnh gần thực tế.

(11) Vấn đáp/bảo vệ sản phẩm: Áp dụng khi cần kiểm chứng mức độ hiểu biết, năng lực giải trình, tư duy phản biện và khả năng bảo vệ quan điểm chuyên môn của sinh viên. Người học có thể bảo vệ báo cáo, dự án, kết quả nghiên cứu, sản phẩm thực hành hoặc sản phẩm thực tập trước giảng viên hoặc hội đồng đánh giá.

(12) Đánh giá làm việc nhóm và đánh giá đồng đẳng: Được sử dụng trong các hoạt động học tập theo nhóm hoặc dự án nhằm đánh giá mức độ đóng góp của từng thành viên, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng hợp tác, khả năng phân công công việc, quản lý xung đột và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả đánh giá đồng đẳng là một căn cứ để phân hóa điểm cá nhân trong sản phẩm nhóm.

3.5.3. Công cụ và tiêu chí đánh giá

Công cụ đánh giá trong chương trình được thiết kế và sử dụng thống nhất theo từng học phần, bao gồm: rubric chấm điểm, bảng kiểm, ma trận đề, ngân hàng câu hỏi, phiếu quan sát, phiếu đánh giá dự án, phiếu đánh giá thuyết trình, phiếu đánh giá đồng đẳng, hồ sơ học tập và các minh chứng/sản phẩm số của người học.

Tiêu chí đánh giá tập trung vào các nhóm năng lực cốt lõi của chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử theo định hướng ứng dụng, bao gồm:

- Mức độ nắm vững và vận dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn của thương mại điện tử;
- Khả năng phân tích vấn đề, xây dựng giải pháp và tính khả thi của phương án đề xuất;
- Mức độ sử dụng dữ liệu, minh chứng và lập luận trong phân tích, đánh giá và ra quyết định;
- Năng lực số, bao gồm khả năng sử dụng công cụ, phần mềm, nền tảng số và trình bày dữ liệu;
- Khả năng tổ chức, vận hành, kiểm soát và tối ưu các hoạt động thương mại điện tử;
- Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và phối hợp trong môi trường học tập, nghề nghiệp;

- o Tác phong học tập, ý thức kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Các hình thức đánh giá nêu trên được phối hợp linh hoạt theo đặc thù từng học phần, bảo đảm đo lường đúng mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra của chương trình, đồng thời tạo động lực học tập, tăng cường khả năng thực hành và giúp sinh viên có thể thích ứng tốt với môi trường làm việc thực tế ngay sau khi tốt nghiệp.

Bảng 3.6: Ma trận tương thích giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

STT	Các phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Kiến thức chung		Kiến thức ngành			Kỹ năng chung		Kỹ năng nghề nghiệp			NL tự chủ và trách nhiệm	
1	Chuyên cần và mức độ tham gia học tập						x	x	x	x			x
2	Bài tập cá nhân/nhóm theo nhiệm vụ		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình - phản biện			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Kiểm tra nhanh/Quiz	x	x	x	x	x							
5	Nhật ký học tập/Portfolio		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Bài kiểm tra viết tự luận	x	x	x	x	x							
7	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x					x		
8	Báo cáo/tiểu luận/đề xuất giải pháp		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá dự án				x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Đánh giá thực hành/mô phỏng				x	x		x	x	x	x	x	
11	Vấn đáp/bảo vệ sản phẩm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	Đánh giá làm việc nhóm và đồng đẳng						x	x	x	x		x	x

Bảng 3.7: Ma trận các phương pháp đánh giá của các học phần trong CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá của các học phần											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	x	x		x		x	x					
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x		x	x					
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x					
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x		x			x					
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x		x				x				
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu	x	x		x				x				

STT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá của các học phần											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế	x	x		x		x	x			x		
41	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x					x				x
42	BSA0331	Kiểm toán căn bản	x	x		x		x	x					
43	EEC0021	Tiếng Anh thương mại điện tử	x	x	x	x				x			x	x
44	ESY0021	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	x	x			x			x	x	x	x	
45	ECO0021	Tác nghiệp thương mại điện tử	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x
46	DMA0021	Marketing số	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x
47	EPA0021	Thanh toán điện tử	x	x		x	x	x				x	x	
48	MCO0021	Thương mại di động	x	x	x	x	x			x	x	x		x
49	PEC0021	Thực hành thương mại điện tử	x	x	x		x			x	x	x	x	x
50	ECS0021	An toàn thương mại điện tử	x	x		x	x	x				x	x	
51	ECL0021	Pháp luật thương mại điện tử	x	x		x		x	x					
52	EGM0021	Chính phủ điện tử	x	x	x	x		x		x				
53	CIT0021	Thực tập doanh nghiệp	x	x	x		x			x		x	x	x
54	ELS0021	Logistics điện tử	x	x		x	x			x	x	x		x
55	BRM0021	Quản trị thương hiệu	x	x	x	x	x			x	x		x	x
56	TEC0021	Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử	x	x	x		x			x	x	x	x	
57	HRM0331	Quản trị nhân lực	x	x	x	x		x		x				x
58	COF0431	Tài chính doanh nghiệp	x	x		x		x	x	x				
59	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	x	x	x	x		x		x				x
60	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	x	x	x		x	x		x	x		x	x
61	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x					x				x
62	CDR0331	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	x	x	x					x		x		x
63	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	x	x	x		x			x		x	x	x
64	GDT0331	Khóa luận tốt nghiệp		x	x		x			x	x		x	
65	DTB0731	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	x	x			x			x	x	x	x	
66	WBP0731	Lập trình Web	x	x			x			x	x	x	x	

Quy ước 12 phương pháp đánh giá

1. Chuyên cần và mức độ tham gia học tập
2. Bài tập cá nhân/nhóm theo nhiệm vụ

3. Thuyết trình - phản biện
4. Kiểm tra nhanh/Quiz
5. Nhật ký học tập/Portfolio
6. Bài kiểm tra viết tự luận
7. Kiểm tra trắc nghiệm
8. Báo cáo/Tiểu luận/Đề xuất giải pháp
9. Đánh giá dự án
10. Đánh giá thực hành/Mô phỏng
11. Vấn đáp/Bảo vệ sản phẩm
12. Đánh giá làm việc nhóm và đánh giá đồng đẳng

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế-QTKD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Kinh tế-QTKD. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần (Tham dự lớp)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Tham gia hoạt động trên lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

2. Đánh giá bài tập

Rubric 2: Bài tập lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thời gian thực hiện bài tập	Không có bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Hình thức trình bày	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn)	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Chất lượng bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

Rubric 3: Bài tập tình huống

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ tham dự	Không tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	Hiếm khi tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và giải quyết bài tập tình huống	Thường xuyên tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	Rất tích cực tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	30%
Kết quả giải quyết bài tập tình huống	Không có kết quả giải quyết bài tập tình huống	Kết quả giải quyết bài tập tình huống không đầy đủ, không đáp ứng yêu cầu	Kết quả giải quyết bài tập tình huống đầy đủ, đáp ứng yêu cầu nhưng còn một số điểm chưa phù hợp	Kết quả giải quyết bài tập tình huống đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu	Kết quả giải quyết bài tập tình huống đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	70%

3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Thuyết trình (theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Cấu trúc và tính trực quan	Cấu trúc bài và slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Cấu trúc bài và slide trình bày với số lượng chưa phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh thiếu rõ ràng	Cấu trúc bài và slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận)	Cấu trúc bài và slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận), thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Cấu trúc bài và slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận). Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	15%
Kỹ năng thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe	Phần trình bày ngắn gọn. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày.	15%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	nói nhỏ. Người nghe không hiểu	với người nghe khi trình bày	có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	hiểu được nội dung trình bày	Thời gian trình bày đúng quy định	
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được bất kỳ câu hỏi nào từ các nhóm phản biện	Trả lời đúng được 30% số lượng câu hỏi từ các nhóm phản biện	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Các câu hỏi đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	10%
Sự phối hợp trong nhóm	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	Hiếm khi thể hiện sự kết nối trong nhóm khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	Thỉnh thoảng thể hiện sự kết nối trong nhóm khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	Thường xuyên thể hiện sự kết nối trong nhóm khi báo cáo và trả lời câu hỏi	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	10%

4. Đánh giá kiểm tra viết: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Rubric 5: Bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Kiến thức cơ bản	Không diễn đạt được, thiếu thông tin, thiếu dẫn liệu	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án	70%
Vận dụng, liên hệ	Không vận dụng giải thích được một số vấn đề liên quan	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ,	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thực tiễn		thiếu dẫn liệu/minh chứng				
Hình thức trình bày	Câu trả, không có bố cục cụ thể	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng	Chữ viết đọc được, bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp; bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch sẽ, bố cục chặt chẽ, mạch lạc	10%

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Rubric 6: Bài kiểm tra trắc nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Câu hỏi 1 □ 30	Chọn đúng từ 0 đến dưới 13 câu	Chọn đúng từ 13 đến dưới 18 câu	Chọn đúng từ 18 đến dưới 23 câu	Chọn đúng từ 23 đến dưới 28 câu	Chọn đúng từ 28 đến 30 câu	100%

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 7: Bảo vệ và thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	không phù hợp, giọng nói khó nghe		trả lời lời phù hợp, dễ hiểu	giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng	tác tốt với người nghe	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

7. Đánh giá báo cáo

Rubric 8: Báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Trình bày báo cáo	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Chứng cứ lập luận còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày báo cáo phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi của thành viên hội đồng	Trả lời được 1 trong 4 câu hỏi của 2 phần biện	Trả lời được một số câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên vẫn còn 1 hoặc 2 câu chưa trả lời được.	Trả lời được các câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên chưa đầy đủ hết các nội dung trong 1 câu hỏi nào đó	Trả lời đầy đủ nội dung các câu hỏi của thành viên hội đồng	20%

8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 9: Làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		cụ thể				
Tham gia làm việc nhóm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	20%

9. Đánh giá qua dự án

Rubric 10: Đánh giá dự án

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ tham gia	Không bao giờ tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Hiếm khi tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm dự án	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Quá trình thực hiện dự án	Không thực hiện dự án	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	30%
Tiến độ thực hiện dự án	Không thực hiện dự án	Triển khai chậm trễ, gây ảnh hưởng không khắc phục được	Triển khai tương đối đúng kế hoạch, có chậm trễ gây ảnh hưởng nhưng khắc phục được	Triển khai khá đúng kế hoạch, có chậm trễ nhưng không gây ảnh hưởng	Triển khai đúng kế hoạch	
Trình bày báo cáo	Không có báo cáo hoặc báo cáo dự án không đầy đủ	Trình bày báo cáo dự án lộn xộn, không đúng trình tự	Nội dung trình bày báo cáo dự án phù hợp. Báo cáo dự án còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về chứng cứ, lập luận	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục báo cáo dự án rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc báo cáo dự án rất chi tiết, rõ ràng, logic	15%

10. Đánh giá bài kiểm tra mô phỏng

Rubric 11: Bài kiểm tra mô phỏng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Hiểu về tình huống mô phỏng	Không hiểu đúng tình huống, phân tích sai hoặc không đầy đủ	Hiểu sơ sài tình huống, chưa nắm được các yếu tố quan trọng	Hiểu cơ bản tình huống, nhưng còn bỏ sót hoặc chưa nắm rõ một số yếu tố quan trọng	Hiểu đúng các yếu tố chính của tình huống mô phỏng, có phân	Hiểu rõ và toàn diện về tình huống mô phỏng, nắm bắt đúng các yếu tố quan trọng	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
				tích nhưng chưa sâu sắc	và có khả năng phân tích tình huống một cách sâu sắc	
Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề	Quyết định sai lầm, không phù hợp với tình huống, giải quyết không hiệu quả	Quyết định thiếu hợp lý hoặc giải quyết vấn đề không hiệu quả	Quyết định có phần hợp lý, nhưng còn thiếu sáng tạo và chưa giải quyết triệt để các vấn đề	Đưa ra quyết định khá hợp lý, giải quyết được phần lớn các vấn đề trong tình huống	Đưa ra các quyết định hợp lý, có tính thực tế cao và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo	30%
Kỹ năng giao tiếp và tương tác trong tình huống mô phỏng	Giao tiếp không phù hợp, không đạt yêu cầu	Giao tiếp kém, không rõ ràng, hoặc gây hiểu lầm	Giao tiếp cơ bản, nhưng đôi khi chưa rõ ràng hoặc chưa phù hợp	Giao tiếp khá tốt, tuy có một số lỗi nhỏ trong tương tác	Giao tiếp rõ ràng, lịch sự và hiệu quả; tương tác phù hợp với tình huống và các nhân vật liên quan	20%
Vận dụng kiến thức chuyên môn	Không sử dụng đúng kiến thức chuyên môn, hoặc không thể hiện được kiến thức chuyên môn	Kiến thức áp dụng chưa phù hợp, hoặc thiếu cơ sở	Có sử dụng kiến thức chuyên môn, nhưng chưa sâu sắc hoặc còn hời hợt	Áp dụng khá tốt kiến thức chuyên môn, nhưng chưa toàn diện hoặc thiếu sáng tạo	Vận dụng tốt kiến thức chuyên môn để phân tích và xử lý tình huống một cách hợp lý và chuyên nghiệp	30%

3.7. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 3.5: Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
		A	4	
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

3.8. Mô tả tóm tắt các học phần

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			39		
1.1. Nhóm học phần bắt buộc			27		
1	PML0031	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của Triết học Mác - Lênin – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là, chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân của thế giới quan khoa học; là phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết đúng đắn nhất về lý luận nhận thức; là chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, các quan điểm này đã làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				động và phát triển của xã hội loài người. Thông qua môn học giúp sinh hiểu rõ nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng nhất trong thời đại ngày nay để vận dụng vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn	
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	Học phần này tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin như: giá trị, giá trị thặng dư, các quy luật của kinh tế thị trường, về phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa giúp sinh viên nhận biết bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Thông qua môn học, hình thành cho sinh viên kỹ năng sử dụng lý luận để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và vận dụng nó để giải quyết những vấn đề thực tiễn	EML0031*
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học Science Socialism	2	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức lý luận về: vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về cách mạng xã hội chủ nghĩa – là phương thức để xóa bỏ triệt để chế độ áp bức, bóc lột; về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Học phần này góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nối tiếp việc hình thành, hoàn	EML0031*

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				thiện thể giới quan, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp luận khoa học, Bước đầu xây dựng lý tưởng và niềm tin vào sự nghiệp cách mạng nước ta.	
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Thoughts	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hệ thống. Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác – Lênin đã trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới đất nước. Thực chất tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện thực tiễn sinh động của cách mạng nước ta. Việc học tập môn học này còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, lòng tự hào dân tộc và thái độ tôn trọng, kính yêu lãnh tụ Hồ Chí Minh và là cơ sở để tiếp thu kiến thức học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, sứ mệnh lịch sử... tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng. Giúp cho sinh viên nhận rõ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, và của cả dân tộc. Từ đó, bồi dưỡng sinh viên về phương pháp, đạo đức cách mạng, nâng cao niềm tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã lựa chọn.	HTH0031*
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific Research Methodology	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				<p>các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, biết được mục đích của nghiên cứu là gì cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, sinh viên sẽ thực hiện đề án nghiên cứu để làm quen với việc tiến hành một nghiên cứu khoa học.</p>	
7	SSK0031	Kỹ năng mềm Soft Skills	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, quản lý thời gian, kỹ năng tìm kiếm việc làm,...	
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to digital technology and applications of artificial intelligence	4	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về công nghệ số, chuyển đổi số, dữ liệu số, các nền tảng số và vai trò của công nghệ số trong học tập, công việc và đời sống. Đồng thời, học phần giới thiệu các khái niệm cơ bản về trí tuệ nhân tạo, nguyên lý hoạt động, các lĩnh vực ứng dụng phổ biến và xu hướng phát triển của AI trong kinh doanh, giáo dục, quản trị và xã hội. Sinh viên được bước đầu rèn luyện kỹ năng sử dụng một số công cụ số và công cụ AI thông dụng, nhận diện cơ hội, rủi ro, yêu cầu đạo đức và an toàn khi ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong môi trường học tập và nghề nghiệp.	
9	SUP0031	Khởi nghiệp Entrepreneurship	2	Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Môn học cũng đồng thời trang bị những kỹ	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra môn học còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp	
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản Techniques for Drafting and Issuing Documents	2	Học phần cung cấp những kiến thức cần thiết về kỹ năng soạn thảo, trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...) cũng như trong hoạt động kinh doanh (hợp đồng, thư thương mại ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này	
11	EMA0031	Toán kinh tế Economic Mathematics	2	Cung cấp những kiến thức cơ bản về giải tích toán học và đại số tuyến tính, cùng các ứng dụng của nó trong kinh tế. Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản: Dãy số; Giới hạn của hàm số; Đạo hàm và vi phân của hàm một biến số và nhiều biến số; Cực trị của hàm số một biến số và nhiều biến số. Tích phân bất định; Tích phân xác định; Tích phân suy rộng; Không gian vectơ; Ma trận định thức và Hệ phương trình. Cùng một số ứng dụng của Giải tích và Đại số tuyến tính trong kinh tế.	
12	ECL0331	Luật kinh tế Economic Law	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về pháp luật điều chỉnh các quan hệ kinh tế, thương mại và hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện các quy định pháp lý liên quan đến chủ thể kinh doanh, hợp đồng, giải quyết tranh chấp và tuân thủ pháp luật,	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				làm cơ sở vận dụng trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	
1.2. Nhóm học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)			12		
<i>Tiếng Anh</i>					
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1 Basic English 1	3	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các mẫu câu giao tiếp tiếng Anh cơ bản. Sinh viên được rèn luyện bước đầu 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống quen thuộc, phục vụ học tập và giao tiếp hằng ngày.	
14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2 Basic English 2	3	Học phần tiếp tục củng cố và mở rộng kiến thức tiếng Anh cơ bản, phát triển vốn từ, cấu trúc ngữ pháp và khả năng giao tiếp trong các tình huống thông dụng. Sinh viên được nâng cao 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, làm nền tảng cho học tập và giao tiếp học thuật cơ bản.	BE10031
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3 Basic English 3	3	Học phần giúp sinh viên phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh ở mức cao hơn, tăng cường khả năng nghe hiểu, đọc hiểu, diễn đạt ý kiến và viết các đoạn văn ngắn có cấu trúc rõ ràng. Học phần góp phần nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập và giao tiếp.	BE20031
16	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4 Basic English 4	3	Học phần củng cố và hoàn thiện năng lực tiếng Anh cơ bản theo hướng tích hợp 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên được mở rộng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp và khả năng giao tiếp, đọc hiểu, viết ngắn, làm nền tảng cho việc học tiếng Anh chuyên ngành và sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập, nghề nghiệp.	BE30031
<i>Tiếng Trung Quốc</i>					
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1 Basic Chinese 1	3	Điều kiện tiên quyết: không Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nhập môn về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, thanh điệu, chữ Hán cơ bản, từ vựng và mẫu câu giao tiếp đơn giản. Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức độ sơ cấp, phục vụ giao tiếp trong những	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				tình huống quen thuộc của học tập và đời sống.	
18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2 Basic Chinese 2	3	Điều kiện tiên quyết: CHI10031 Học phần tiếp tục phát triển kiến thức và kỹ năng tiếng Trung ở trình độ sơ cấp, mở rộng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu giao tiếp thông dụng. Sinh viên được rèn luyện khả năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp gần gũi, qua đó nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.	CHI10031
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3 Basic Chinese 3	3	Điều kiện tiên quyết: CHI20031 Học phần củng cố và mở rộng kiến thức tiếng Trung sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng giao tiếp và đọc hiểu. Sinh viên được phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với nội dung phong phú hơn, sử dụng được tiếng Trung trong các tình huống giao tiếp quen thuộc, học tập và trao đổi thông tin cơ bản.	CHI20031
20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4 Basic Chinese 4	3	Điều kiện tiên quyết: CHI30031 Học phần giúp sinh viên hoàn thiện năng lực tiếng Trung ở trình độ sơ cấp nâng cao, tăng cường khả năng giao tiếp, đọc hiểu và viết các nội dung ngắn. Sinh viên được mở rộng vốn từ, cấu trúc câu và khả năng sử dụng tiếng Trung trong các tình huống học tập, giao tiếp xã hội và làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần chuyên ngành hoặc nâng cao sau này.	CHI30031
1.3. Nhóm học phần điều kiện (không tính vào khối lượng CTDH)			4		
21	PE10031	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản về giáo dục thể chất trong trường học, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và cách phòng chống chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao	
22	PE20031	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1		
23	PE30031	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1		

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
24	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1 National Defense Education 1	4	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	
25	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2 National Defense Education 2	4		
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			85		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			32		
<i>2.1.1. Học phần bắt buộc</i>			28		
26	IEC0331	Introduction to E-Commerce	1		
27	MIC0331	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hành vi của người tiêu dùng, doanh nghiệp và cơ chế vận hành của thị trường trong nền kinh tế thị trường. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích cung, cầu, giá cả, chi phí, doanh thu, cạnh tranh và các quyết định kinh tế ở cấp độ vi mô, làm cơ sở cho việc học các học phần ngành và vận dụng vào thực tiễn kinh doanh.	
28	MAC0331	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, cơ chế vận hành của nền kinh tế và vai trò điều tiết của Nhà nước. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích các vấn đề như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, tiền tệ, tài khóa và thương mại quốc tế, làm cơ sở nhận diện bối cảnh kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và thương mại.	
29	ADS0331	Quản trị học Principles of Management	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khoa học quản trị, bao gồm bản chất, chức năng, nguyên tắc và các phương pháp quản trị trong tổ chức. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện vai trò của nhà quản trị, phân tích môi trường quản trị, vận dụng các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				kiểm soát vào hoạt động của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc học các học phần chuyên ngành và phát triển tư duy quản trị trong thực tiễn.	
30	ACP0331	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kế toán, bao gồm bản chất, đối tượng, phương pháp kế toán và hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện, ghi chép, phản ánh và tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hiểu được vai trò của kế toán trong quản lý tài chính và ra quyết định, làm nền tảng cho việc học các học phần liên quan đến tài chính, kế toán và quản trị doanh nghiệp.	
31	MOF0431	Tài chính - Tiền tệ The theory of Money and Finance	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và tài chính trong nền kinh tế thị trường. Sinh viên được trang bị khả năng hiểu và phân tích các vấn đề liên quan đến cung cầu tiền tệ, lãi suất, lạm phát, hoạt động tín dụng, hệ thống ngân hàng và các quan hệ tài chính cơ bản, qua đó hình thành nền tảng để vận dụng vào học tập, nghiên cứu và hoạt động kinh doanh.	
32	PRM0331	Marketing căn bản Principles of Marketing	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về marketing, bao gồm bản chất, vai trò, nguyên tắc và quá trình marketing trong doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích nhu cầu thị trường, hành vi khách hàng, môi trường marketing và vận dụng các công cụ marketing hỗn hợp trong xây dựng, triển khai các hoạt động tiếp cận thị trường, tạo giá trị cho khách hàng và nâng cao hiệu quả kinh doanh.	
33	DEC0021	Kinh tế học số Digital Economics	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về kinh tế số, bao gồm đặc điểm, cấu trúc, các mô hình kinh doanh số, vai trò của dữ liệu, nền tảng số và công nghệ số trong hoạt động kinh tế. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện xu hướng chuyển đổi số, phân tích tác động của công nghệ đến sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và quản trị, làm cơ sở cho việc học các học phần chuyên	MIC0331*

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				ngành Thương mại điện tử và vận dụng vào thực tiễn.	
34	CMB0021	Kinh doanh thương mại Commercial Business	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh thương mại, bao gồm bản chất, chức năng, quy trình và các hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong nền kinh tế thị trường. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích môi trường kinh doanh, tổ chức hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ, quản trị kênh phân phối và vận dụng các nguyên tắc kinh doanh thương mại vào thực tiễn doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và số hóa.	PRM0331*
35	CTI0021	Mạng máy tính và truyền thông Computer Network and Communications	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về mạng máy tính, truyền thông dữ liệu, các mô hình kết nối mạng, giao thức truyền thông và vai trò của hạ tầng mạng trong môi trường số. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống mạng phục vụ học tập, trao đổi thông tin, quản trị hệ thống thông tin và triển khai các ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp.	IFT0031*
36	ECF0021	Thương mại điện tử căn bản E-Commerce Fundamentals	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về thương mại điện tử, bao gồm khái niệm, đặc điểm, mô hình, quy trình giao dịch và các thành phần cơ bản của hệ thống thương mại điện tử. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện vai trò của thương mại điện tử trong kinh doanh hiện đại, hiểu các hình thức triển khai cơ bản và bước đầu vận dụng kiến thức vào tổ chức hoạt động kinh doanh trên môi trường số.	
37	MMB0021	Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp Building and Managing Business Website	2	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thiết kế, xây dựng, tổ chức nội dung và quản trị website doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị khả năng vận hành website như một công cụ hỗ trợ truyền thông, kinh doanh và tương tác với khách hàng; đồng thời biết tổ chức thông tin, tối ưu giao diện, cập nhật nội dung và nâng cao hiệu quả khai thác website trong môi trường số.	IFT0031*

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
38	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems	3	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về hệ thống thông tin quản lý, bao gồm vai trò, cấu trúc, quy trình xử lý thông tin và ứng dụng của hệ thống thông tin trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện, phân tích và khai thác thông tin phục vụ ra quyết định, đồng thời hiểu được vai trò của hệ thống thông tin trong nâng cao hiệu quả quản lý và hỗ trợ triển khai hoạt động kinh doanh số.	IFT0031*
2.1.2. Học phần tự chọn (chọn hai trong bốn học phần)			4		
39	WBP0731	Thuế Taxation	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về thuế trong nền kinh tế, bao gồm bản chất, vai trò, nguyên tắc và các sắc thuế chủ yếu áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện nghĩa vụ thuế, hiểu quy trình kê khai, nộp thuế và vận dụng các quy định cơ bản về thuế trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.	ACP0331*
40	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of Economic Statistics	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về thống kê kinh tế, bao gồm thu thập, tổng hợp, trình bày và phân tích số liệu thống kê phục vụ nghiên cứu và quản lý kinh tế. Sinh viên được trang bị khả năng sử dụng các chỉ tiêu thống kê cơ bản, đọc hiểu dữ liệu, mô tả hiện tượng kinh tế - xã hội và bước đầu vận dụng công cụ thống kê trong phân tích, đánh giá và hỗ trợ ra quyết định.	
41	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, bao gồm khái niệm, vai trò, cấu trúc và các yếu tố hình thành văn hóa trong tổ chức. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện các giá trị, chuẩn mực, phong cách ứng xử và bản sắc doanh nghiệp; đồng thời hiểu được vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong quản trị, tạo động lực làm việc và phát triển bền vững.	
42	BSA0331	Kiểm toán căn bản	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về kiểm toán, bao gồm bản chất, chức năng, nguyên tắc, quy trình và các phương pháp kiểm toán cơ bản. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện	

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				vai trò của kiểm toán trong kiểm tra, xác minh và đánh giá thông tin tài chính, kế toán; đồng thời hiểu được mối liên hệ giữa kiểm toán với quản lý, kiểm soát nội bộ và tính minh bạch trong hoạt động doanh nghiệp.	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			35		
2.2.1. Nhóm học phần bắt buộc			31		
43	EEC0021	Tiếng Anh thương mại điện tử English for E-Commerce	3	Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng, thuật ngữ và mẫu câu tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến thương mại điện tử, kinh doanh số, marketing số, thanh toán điện tử và giao tiếp trong môi trường trực tuyến. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp, viết email, trình bày và trao đổi thông tin cơ bản bằng tiếng Anh trong bối cảnh học tập và nghề nghiệp.	ECF0021*; BE20031*
44	ESY0021	Phát triển hệ thống thương mại điện tử E-Commerce System Development	3	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thương mại điện tử. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện các thành phần của hệ thống, tổ chức quy trình xử lý thông tin, tích hợp các chức năng cơ bản và bước đầu vận dụng vào phát triển các giải pháp hỗ trợ hoạt động kinh doanh trên môi trường số.	ECF0021
45	ECO0021	Tác nghiệp thương mại điện tử E-Commerce Operations	3	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, triển khai và vận hành các hoạt động tác nghiệp trong thương mại điện tử. Sinh viên được trang bị khả năng thực hiện các quy trình như quản lý sản phẩm, xử lý đơn hàng, chăm sóc khách hàng, phối hợp thanh toán, giao nhận và hỗ trợ vận hành kênh bán hàng trực tuyến trong doanh nghiệp.	ECF0021*
46	DMA0021	Marketing số Digital Marketing	3	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về marketing số, bao gồm các công cụ, kênh truyền thông số, hành vi khách hàng trực tuyến và các phương thức triển khai hoạt động tiếp thị trên môi trường số. Sinh viên được trang bị khả năng xây dựng nội dung, lựa chọn kênh, triển khai chiến dịch marketing	PRM0331*

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				số và đánh giá hiệu quả truyền thông, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh trên nền tảng số.	
47	EPA0021	Thanh toán điện tử Electronic Payment	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về thanh toán điện tử, bao gồm khái niệm, vai trò, quy trình, phương thức thanh toán trực tuyến và các yếu tố bảo mật trong giao dịch điện tử. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện các hình thức thanh toán điện tử phổ biến, hiểu quy trình xử lý giao dịch và vận dụng kiến thức vào tổ chức, hỗ trợ hoạt động thanh toán trong thương mại điện tử.	ECF0021*
48	MCO0021	Thương mại di động Mobile Commerce	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về thương mại di động, bao gồm khái niệm, đặc điểm, mô hình hoạt động và vai trò của thiết bị di động trong kinh doanh số. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện xu hướng tiêu dùng trên thiết bị di động, khai thác các nền tảng và ứng dụng di động phục vụ hoạt động marketing, bán hàng, giao tiếp khách hàng và phát triển thương mại điện tử.	ECF0021*
49	PEC0021	Thực hành thương mại điện tử Practice on E-Commerce	4	Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực hành các nghiệp vụ cơ bản trong thương mại điện tử như xây dựng và quản trị gian hàng, xử lý đơn hàng, quản lý nội dung số, chăm sóc khách hàng, phối hợp thanh toán và giao nhận. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng thao tác trên các công cụ, nền tảng và quy trình thực tế, qua đó nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc số.	ECO0021* ; DMA0021 *
50	ECS0021	An toàn thương mại điện tử E-Commerce Security	3	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về an toàn trong thương mại điện tử, bao gồm các nguy cơ, rủi ro, yêu cầu bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu và an toàn giao dịch trên môi trường số. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện các vấn đề an ninh, bảo mật trong hoạt động thương mại điện tử và hiểu các nguyên tắc, biện pháp cơ bản nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống, dữ liệu và người sử dụng.	ECF0021*
51	ECL0021	Pháp luật thương mại điện tử	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt	GEL0021*; ECF0021*

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
		E-Commerce Law		động thương mại điện tử, bao gồm giao kết hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, sở hữu trí tuệ, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể tham gia. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện và vận dụng các quy định pháp luật cơ bản trong học tập và hoạt động nghề nghiệp liên quan đến thương mại điện tử.	
52	EGM0021	Chính phủ điện tử Electronic Government	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về chính phủ điện tử, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, mô hình triển khai và các ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện mối quan hệ giữa chính phủ điện tử, chuyển đổi số và môi trường kinh doanh số; đồng thời hiểu được tác động của chính phủ điện tử đối với doanh nghiệp và xã hội.	GEL0021*; ECF0021*
53	CIT0021	Thực tập doanh nghiệp	4	Học phần tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phù hợp. Qua quá trình thực tập, sinh viên được rèn luyện tác phong nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, ý thức kỷ luật, trách nhiệm và khả năng thích ứng với yêu cầu thực tiễn của hoạt động kinh doanh và thương mại điện tử.	Theo quy định của Nhà trường
2.2.2. Nhóm học phần tự chọn (chọn hai trong ba học phần)			4		
54	ELS0021	Logistics điện tử Electronic Logistics	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về logistics trong môi trường thương mại điện tử, bao gồm quy trình xử lý đơn hàng, lưu kho, vận chuyển, giao nhận và phối hợp giữa các chủ thể trong chuỗi cung ứng số. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện vai trò của logistics điện tử trong nâng cao hiệu quả kinh doanh, tối ưu chi phí, thời gian giao hàng và chất lượng phục vụ khách hàng.	ECF0021*
55	BRM0021	Quản trị thương hiệu	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về thương hiệu và quản trị thương hiệu,	PRM0331*

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				bao gồm bản chất, vai trò, giá trị thương hiệu, nhận diện thương hiệu và các hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ thương hiệu trong môi trường cạnh tranh. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích các yếu tố hình thành thương hiệu, tổ chức các hoạt động quản trị thương hiệu và vận dụng vào thực tiễn kinh doanh, đặc biệt trong môi trường số.	
56	TEC0021	Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử New Technology Trends in E-Commerce	2	Học phần cung cấp kiến thức khái quát về các xu hướng công nghệ mới đang tác động đến thương mại điện tử như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, Internet vạn vật và tự động hóa. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện xu hướng phát triển công nghệ, đánh giá ảnh hưởng của công nghệ mới đối với hoạt động kinh doanh số và bước đầu định hướng vận dụng vào thực tiễn thương mại điện tử.	CTI0021*
2.3. Kiến thức bổ trợ			8		
2.3.1 Nhóm học phần bắt buộc			4		
57	HRM0331	Quản trị nhân lực International Business Management	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về quản trị nhân lực trong tổ chức, bao gồm hoạch định, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện vai trò của quản trị nhân lực, hiểu các chức năng cơ bản và vận dụng kiến thức vào tổ chức, quản lý và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.	ADS0331*
58	COF0431	Tài chính doanh nghiệp Financial management	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, bao gồm quản lý vốn, tài sản, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các quyết định tài chính trong doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích tình hình tài chính, hiểu các nguyên tắc sử dụng nguồn lực tài chính và vận dụng kiến thức vào hỗ trợ ra quyết định, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và phát triển doanh nghiệp.	MOF0431*
2.3.2 Nhóm học phần tự chọn (chọn hai trong bốn học phần)			4		

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
59	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng Consumer behavior	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hành vi người tiêu dùng, bao gồm nhu cầu, động cơ, nhận thức, thái độ, quá trình ra quyết định mua và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích hành vi khách hàng, nhận diện xu hướng tiêu dùng và vận dụng vào hoạt động marketing, bán hàng và xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp.	PRM0331*
60	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư Projects Development and Management	2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về dự án đầu tư, bao gồm quy trình hình thành, lập, thẩm định, tổ chức thực hiện và quản lý dự án. Sinh viên được trang bị khả năng phân tích tính cần thiết, hiệu quả và tính khả thi của dự án; đồng thời hiểu các nguyên tắc quản lý tiến độ, chi phí, nguồn lực và rủi ro trong quá trình triển khai dự án đầu tư.	COF0431*
61	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, bao gồm khái niệm, vai trò, cấu trúc và các yếu tố hình thành văn hóa trong tổ chức. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện các giá trị, chuẩn mực, phong cách ứng xử và bản sắc doanh nghiệp; đồng thời hiểu vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong quản trị, tạo động lực làm việc và phát triển bền vững.	
62	CDR0331	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao Diplomatic Communication and Reception	2	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về giao tiếp, ứng xử, nghi thức và lễ tân trong môi trường công việc và quan hệ đối ngoại. Sinh viên được trang bị khả năng giao tiếp phù hợp, thực hiện các nguyên tắc lễ tân cơ bản, xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp và vận dụng vào hoạt động nghề nghiệp, giao tiếp tổ chức và môi trường kinh doanh.	
2.4. Làm tốt nghiệp			10		
<i>Phương án 1: Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp</i>			10		
63	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4	Học phần giúp sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và năng lực đã tích lũy vào môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp hoặc tổ chức phù hợp với ngành đào tạo. Qua quá trình	Theo quy định của Nhà trường

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần	HP đi trước*/HP tiên quyết**
				thực tập, sinh viên được củng cố năng lực nghề nghiệp, kỹ năng xử lý công việc, tác phong chuyên nghiệp, ý thức kỷ luật, trách nhiệm và khả năng thích ứng với yêu cầu thực tiễn của lĩnh vực thương mại điện tử.	
64	GDT033 1	Khóa luận tốt nghiệp	6	Học phần tạo điều kiện để sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghiên cứu và tư duy phân tích vào giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực thương mại điện tử. Sinh viên thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên, qua đó phát triển năng lực nghiên cứu, tổng hợp tài liệu, phân tích dữ liệu, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả học thuật.	GRI0331**
Phương án 2: Thực tập tốt nghiệp+Hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10		Theo quy định của Nhà trường
	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4		
65	DTB073 1	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu, bao gồm mô hình dữ liệu, tổ chức lưu trữ, truy vấn, cập nhật và quản lý dữ liệu. Sinh viên được trang bị khả năng nhận diện vai trò của dữ liệu trong hệ thống thông tin, khai thác và quản trị dữ liệu ở mức cơ bản, phục vụ học tập và các ứng dụng trong thương mại điện tử.	IFT0031
66	WBP073 1	Lập trình Web	3	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về lập trình Web, bao gồm cấu trúc trang web, ngôn ngữ đánh dấu, xử lý giao diện và xây dựng các chức năng cơ bản trên môi trường web. Sinh viên được trang bị khả năng thiết kế, xây dựng và chỉnh sửa các trang web đơn giản, làm nền tảng cho việc phát triển website và ứng dụng web trong thương mại điện tử.	IFT0331
Tổng cộng toàn khóa			124		

Phần IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

DANH SÁCH CÁC GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Giảng viên
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			39	
1.1. Nhóm học phần bắt buộc			27	
1	PML0031	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	ThS. Nguyễn Ngọc Diệp
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	ThS. Nguyễn Ngọc Diệp
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học Science Socialism	2	ThS. Nguyễn Thúy Hương
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Thoughts	2	ThS. Nguyễn Ngọc Diệp
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hương
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific Research Methodology	2	ThS. Vũ Thị Hồng Diệp
7	SSK0031	Kỹ năng mềm Soft Skills	2	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hương
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to digital technology and applications of artificial intelligence	4	ThS. Phạm Thu Thuận
9	SUP0031	Khởi nghiệp Entrepreneurship	2	ThS. Nguyễn Văn Minh
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản Techniques for Drafting and Issuing Documents	2	ThS. Vũ Thị Hồng Diệp
11	EMA0031	Toán kinh tế Economic Mathematics	2	ThS. Hà Thị Thảo
12	ECL0331	Luật kinh tế Economic Law	2	ThS. Nguyễn Thị Việt Hà
1.2. Nhóm học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)			12	
<i>Tiếng Anh</i>				
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1 Basic English 1	3	Trung tâm Ngoại ngữ
14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2 Basic English 2	3	Trung tâm Ngoại ngữ
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3 Basic English 3	3	Trung tâm Ngoại ngữ
16	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 4 Basic English 4	3	Trung tâm Ngoại ngữ
<i>Tiếng Trung Quốc</i>				
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1 Basic Chinese 1	3	Trung tâm Ngoại ngữ

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Giảng viên
18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2 Basic Chinese 2	3	Trung tâm Ngoại ngữ
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3 Basic Chinese 3	3	Trung tâm Ngoại ngữ
20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4 Basic Chinese 4	3	Trung tâm Ngoại ngữ
1.3. Nhóm học phần điều kiện (không tính vào khối lượng CTDH)			4	
21	PE10031	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	GV. Nguyễn Đức Tuấn
22	PE20031	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	GV. Nguyễn Đức Tuấn
23	PE30031	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	GV. Nguyễn Đức Tuấn
24	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1 National Defense Education 1	4	Trường quân sự quân khu 3
25	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2 National Defense Education 2	4	Trường quân sự quân khu 3
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			32	
<i>2.1.1. Học phần bắt buộc</i>			28	
26	IEC0331	Introduction to E-Commerce	1	
27	MIC0331	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	ThS. Nguyễn Văn Minh
28	MAC0331	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	ThS. Nguyễn Văn Minh
29	ADS0331	Quản trị học Principles of Management	2	ThS. Phạm Thị Liễu
30	ACP0331	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	2	ThS. Vũ Thị Mai Duyên
31	MOF0431	Tài chính - Tiền tệ The theory of Money and Finance	2	ThS. Phạm Thị Thu
32	PRM0331	Marketing căn bản Principles of Marketing	2	ThS. Vũ Thanh Bình
33	DEC0021	Kinh tế học số Digital Economics	2	ThS. Vũ Thị Trinh
34	CMB0021	Kinh doanh thương mại Commercial Business	2	ThS. Đinh Thị Phương Thảo
35	CTI0021	Mạng máy tính và truyền thông Computer Network and Communications	2	ThS. Đinh Thị Phương Thảo
36	ECF0021	Thương mại điện tử căn bản E-Commerce Fundamentals	2	ThS. Vũ Đức Thành
37	MMB0021	Xây dựng và quản trị website doanh nghiệp Building and Managing Business Website	2	TS. Nguyễn Hữu Thắng

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Giảng viên
38	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems	3	ThS. Nguyễn Thị Thảo
2.1.2. Học phần tự chọn (chọn hai trong bốn học phần)			4	
39	WBP0731	Thuế Taxation	2	ThS. Vũ Thị Mai Duyên
40	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of Economic Statistics	2	ThS. Phạm Thị Thu
41	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	ThS. Nguyễn Văn Minh
42	BSA0331	Kiểm toán căn bản	2	ThS. Vũ Thị Mai Duyên
2.2. Kiến thức chuyên ngành			35	
2.2.1. Nhóm học phần bắt buộc			31	
43	EEC0021	Tiếng Anh thương mại điện tử English for E-Commerce	3	ThS. Nguyễn Thị Nhung
44	ESY0021	Phát triển hệ thống thương mại điện tử E-Commerce System Development	3	ThS. Vũ Thị Trinh
45	ECO0021	Tác nghiệp thương mại điện tử E-Commerce Operations	3	PGS,TS. Võ Văn Đức
46	DMA0021	Marketing số Digital Marketing	3	PGS,TS. Đường Vinh Sương
47	EPA0021	Thanh toán điện tử Electronic Payment	2	TS. Đinh Thị Hồng Duyên
48	MCO0021	Thương mại di động Mobile Commerce	2	PGS,TS. Lê Hoàng Nga
49	PEC0021	Thực hành thương mại điện tử Practice on E-Commerce	4	PGS,TS. Lê Hoàng Nga
50	ECS0021	An toàn thương mại điện tử E-Commerce Security	3	ThS. Nguyễn Thị Thảo
51	ECL0021	Pháp luật thương mại điện tử E-Commerce Law	2	PGS,TS. Nguyễn Thị Lan Hương
52	EGM0021	Chính phủ điện tử Electronic Government	2	PGS,TS. Lê Hoàng Nga
53	CIT0021	Thực tập doanh nghiệp	4	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
2.2.2. Nhóm học phần tự chọn (chọn hai trong ba học phần)			4	
54	ELS0021	Logistics điện tử Electronic Logistics	2	TS. Dương Châu Sâm
55	BRM0021	Quản trị thương hiệu	2	ThS. Lê Quang Minh
56	TEC0021	Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử New Technology Trends in E-Commerce	2	ThS. Đinh Thị Phương Thảo
2.3. Kiến thức bổ trợ			8	
2.3.1 Nhóm học phần bắt buộc			4	
57	HRM0331	Quản trị nhân lực International Business Management	2	ThS. Lê Quang Minh

Số TT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt/Tiếng Anh)	TC	Giảng viên
58	COF0431	Tài chính doanh nghiệp Financial management	2	ThS. Phạm Thị Thu
2.3.2 Nhóm học phần tự chọn (chọn hai trong bốn học phần)			4	
59	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng Consumer behavior	2	ThS. Nguyễn Thế Duy
60	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư Projects Development and Management	2	ThS. Nguyễn Văn Minh
61	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	ThS. Nguyễn Văn Minh
62	CDR0331	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao Diplomatic Communication and Reception	2	ThS. Trần Mạnh Hưng
2.4. Làm tốt nghiệp			10	
Phương án 1: Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp			10	
63	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
64	GDT0331	Khóa luận tốt nghiệp	6	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
Phương án 2: Thực tập tốt nghiệp + Hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10	
	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
65	DTB0731	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	ThS. Phạm Thu Thuận
66	WBP0731	Lập trình Web	3	ThS. Phạm Thu Thuận
Tổng cộng toàn khóa			124	

b. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

T T	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy*	Học phần sẽ giảng dạy
1	Đặng Đình Đức	1974	CNTT		Thương mại điện tử

c. Cố vấn học tập

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc (<i>email, sđt,...</i>)
1	Nguyễn Văn Minh	1984	Kinh tế TCNH	Thạc sĩ	13 năm	minhnv@thanhdong.edu.vn
2	Vũ Thanh Bình	1989	TCNH	Thạc sĩ	02 năm	binhvt@thanhdong.edu.vn
3	Phạm Thị Thu	1988	Quản lý kinh tế	Thạc sĩ	14 năm	phamthu@thanhdong.edu.vn
4	Vũ Thị Mai Duyên	1985	Kế toán	Thạc sĩ	02	duyenvt@thanhdong.edu.vn
5	Nguyễn Thị Thanh Hằng	1994	QTKD	Thạc sĩ	02	hangnt@thanhdong.edu.vn

4.2. Nhân viên hỗ trợ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Ghi chú
1	Lê Chí Thanh				01	
2	Nguyễn Thị Bích Thảo				01	

Phần V. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 3.4: Cơ sở vật chất Trường Đại học Thành Đông

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m ²
---	-------------------------------	-----------------------

2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m ²
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m ²
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	650 m ²
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	4.110 m ²
2.4	Ký túc xá	5.700 m ²
2.5	Nhà ăn	400 m ²
2.6	Nhà để xe	100 m ²
2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m ² /SV
2.8	Khu giáo dục thể chất: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, khu dụng cụ thể thao tập luyện ngoài trời....	9.700 m ²
2.9	Diện tích đất/sinh viên	33.13 m ² /SV
2.10	Diện tích sàn/sinh viên	5.65 m ² /SV

- Thư viện

ST T	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Thư viện	02 phòng đọc	310	- Máy tính tra cứu; - Đầu sách	10 bộ 1885	Phục vụ CB- GV-SV

5.2. Học liệu

STT	Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB
1	GT Kinh tế vi mô	PGS.TS. Nguyễn Văn Dân; TS. Nguyễn Hồng Nhung	Tài chính	2022
2	GT Kinh tế vĩ mô	PGS.TS. Nguyễn Ái Đoàn; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Bách khoa Hà Nội	2023
3	Quản trị học	TS. Trần Dục Thức	Tài chính	2021
4	Nguyên lý kế toán	GS,TS. Nguyễn Hữu Ánh; PGS,TS. Phạm Đức Cường	Đại học KTQD	2022
5	Tài chính tiền tệ	PGS,TS. Cao Thị Ý Nhi; TS. Đặng Anh Tuấn	ĐH KTQD	2018
6	Marketing căn bản	TS. Nguyễn Hoài Nam; TS. Nguyễn Thanh Bình	Lao Động	2022
7	Kinh tế số	Trần Thị Ái Cẩm	Xây dựng	2023
8	Giáo trình Kinh doanh thương mại	GS.TS. Hoàng Đức Thân (chủ biên); Dương Thị Tình; Nguyễn Thị Thu Thủy; Phan Hồng Giang; Phan Tố Uyên	ĐH Kinh tế Quốc dân	2018
9	Giáo trình Mạng máy tính và truyền thông	TS. Phan Thanh Đức; ThS. Lê Văn Hùng	Lao động	2023
10	Thương mại điện tử	PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng; TS. Phan Quan Việt	Tài chính	2019
11	Bài giảng Quản trị website thương mại điện tử	TS. Nguyễn Thị Oanh (chủ biên); ThS. Trần Đình Ngọc; ThS. Trần Thị Phương Dung	Bách khoa Hà Nội	2025
12	Hệ thống thông tin quản lý	PGS,TS. Trần Thị Minh Song	ĐH KTQD	2023
13	Thuế	PGS.TS. Lê T. Huyền Diệu; TS. Bùi Thị Mến	Lao Động	2022
14	Nguyên lý thống kê kinh tế	TS. Trần Thị Thanh Hương; TS. Nguyễn Kim Dung	Lao Động	2021
15	Văn hóa doanh nghiệp	PGS.TS. Dương Thị Liễu	Tài chính	2021
16	Giáo trình Kiểm toán căn bản	TS. Đào Minh Hằng (chủ biên); ThS. Nguyễn Thị Thu; ThS. Ngô Thị Nguyên và cộng sự	ĐH Kinh tế Quốc dân	2025
17	Bài giảng Tiếng Anh Thương mại điện tử	TS. Nguyễn Thị Oanh (chủ biên); ThS. Nguyễn Thùy Linh; ThS. Nguyễn Phương Linh	Công Thương	2024
18	Giáo trình Phát triển các hệ thống thương mại điện tử	TS. Chử Bá Quyết (chủ biên); ThS. Nguyễn Bình Minh; ThS. Nguyễn Minh Đức	Tài chính	2025
19	Bài giảng Tác nghiệp Thương mại điện tử	PGS.TS. Nguyễn Văn Minh (chủ biên); TS. Phùng Tuấn Anh; ThS. Trần Hồng Ngọc; ThS. Nguyễn Thùy Linh; ThS. Nguyễn Phương Linh; ThS. Đỗ Thị Dịu	Công Thương	2024

STT	Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB
20	Marketing kỹ thuật số	Viện Quản lý PACE	Tổng Hợp TP.HCM	2024
21	Giáo trình Thanh toán điện tử	TS. Nguyễn Thị Thu Hương; PGS.TS. Hạ Thị Thiều Dao; TS. Chu Nguyên Bình	Tài chính	2023
22	Giáo trình Thương mại di động	TS. Nguyễn Trần Hưng (chủ biên); ThS. Nguyễn Trà My	Hà Nội	2022
23	Bài giảng Thương mại điện tử (phiên bản hiệu chỉnh)	ThS. Lê Bảo Ngọc; ThS. Trần Thanh Hương	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	2022
24	Giáo trình An toàn thương mại điện tử	Trần Đức Sự; Nguyễn Thị Hồng Hà	Thông tin và Truyền thông	2014
25	Bài giảng Pháp luật thương mại điện tử	PGS.TS. Nguyễn Văn Minh (chủ biên); ThS. Nguyễn Thùy Linh	Bách khoa Hà Nội	2025
26	Giáo trình Chính phủ điện tử và văn phòng điện tử	TS. Đỗ Văn Thắng (chủ biên); Nguyễn Xuân Nhĩ; Lê Thị Vị; Phạm Nguyễn Phương Quỳnh; Nguyễn Phạm Ngọc Hân	ĐHQG TP.HCM	2023
27	Hướng dẫn thực tập doanh nghiệp ngành Thương mại điện tử	Cơ sở đào tạo	Lưu hành nội bộ	2026
28	Bài giảng Logistics trong thương mại điện tử	Bộ môn Logistics kinh doanh	ĐH Thương mại	2022
29	Quản trị thương hiệu	TS. Nguyễn Quang Trung; TS. Doãn Hoàng Minh	ĐH KTQD	2024
30	Bài giảng Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử	TS. Phùng Tuấn Anh (chủ biên); TS. Nguyễn Thị Oanh	Công Thương	2024
31	Quản trị nhân lực	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quân; ThS. Nguyễn Văn Điềm	ĐH KTQD	2024
32	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Vũ Duy Hào; TS. Trần Minh Tuấn	ĐH KTQD	2023
33	Hành vi người tiêu dùng	PGS,TS. Vũ Huy Thông	ĐH KTQD	2021
34	Lập và quản lý dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thị Thu Hà; TS. Trần Thị Mai Hương	ĐH KTQD	2024
35	Văn hóa doanh nghiệp	PGS.TS. Dương Thị Liễu	Tài chính	2021
36	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	Võ Anh Tuấn	Chính trị QG	2018
37	Giáo trình Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server: Lý thuyết và thực hành	Bùi Đức Tiến (chủ biên); Vũ Minh Tâm; Bùi Thị Thu Hiền	Văn học	2024
38	Giáo trình Lập trình Web	TS. Đoàn Thanh Nghị	ĐHQG TP.HCM	2022

PHẦN IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm học 2025-2026 cho sinh viên ngành Thương mại điện tử.

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo Cử nhân Thương mại điện tử. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển Đề cương chi tiết học phần, nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập thực tế cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm/lần, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG, TS. LÊ VĂN HÙNG

TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

TS. NGUYỄN DANH NAM